

Số: 1423/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 30 tháng 11 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Phú Yên**  
**giai đoạn 2021 - 2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở; số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật nhà ở;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở; số 07/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh về việc thông qua nội dung Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 1892/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2025 và đến năm 2030; số 732/QĐ-UBND ngày 21/6/2022 về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2025;*

*Trên cơ sở Thông báo số 98/TB-UBND ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh về việc thống nhất chủ trương lập Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2025 và Văn bản số 2126/UBND-ĐTĐ ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh về*

việc đính chính nội dung Thông báo số 98/TB-UBND ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng (tại Tờ trình số 57/TTr-SXD ngày 29/9/2022), kèm theo Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021 - 2025.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2025 với một số nội dung cụ thể như sau:

### **1. Mục đích, yêu cầu:**

#### **a) Mục đích:**

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển nhà ở theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh và Quyết định số 1892/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2025 và đến năm 2030.

- Xác định vị trí, khu vực phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025.

- Xác định sơ bộ quy mô dự án phát triển nhà ở bao gồm số lượng, diện tích sàn xây dựng nhà ở hàng năm trong giai đoạn triển khai Kế hoạch; dự báo nguồn vốn cho phát triển nhà ở 05 năm và hàng năm

#### **b) Yêu cầu:**

- Phù hợp nhu cầu nhà ở của địa phương và Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021 - 2025 và đến năm 2030; đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật về nhà ở, quy hoạch, đất đai và những quy định pháp luật khác có liên quan.

- Xác định chỉ tiêu phát triển nhà ở phù hợp với Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia, đáp ứng kế hoạch phát triển đô thị và thu hút đầu tư, góp phần vào việc tăng trưởng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Yên; xác định quỹ đất để đáp ứng nhu cầu phát triển nhà ở.

### **2. Một số nội dung chính của Kế hoạch:**

#### **2.1. Khu vực phát triển nhà ở:**

##### **a) Phát triển nhà ở tại khu vực đô thị:**

- Phát triển nhà ở dưới hình thức xây mới và cải tạo khu đô thị, khu nhà ở đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đô thị, đặc biệt là đầu tư hệ thống xử lý nước thải, nhà máy xử lý rác thải (nếu có) và các bãi xe công cộng đồng bộ trong các dự án nhà ở, dự án khu đô thị.

**b) Phát triển nhà ở tại khu vực nông thôn:** Phát triển nhà ở theo phương thức đầu tư xây dựng hạ tầng đồng bộ sau đó chuyển quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình tự xây dựng nhà ở đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về kiến trúc - quy hoạch được phê duyệt.

## 2.2. Các hình thức phát triển nhà ở:

### a) Nhà ở thương mại:

- Phát triển nhà ở thương mại chủ yếu theo dự án, gắn với phát triển đô thị, chương trình phát triển nhà ở.

- Phát triển đa dạng loại hình sản phẩm nhà ở cho thuê, cho thuê mua, để bán, có cơ cấu sản phẩm nhà ở phù hợp. Trong đó tăng tỷ trọng nhà ở thương mại có diện tích trung bình và giá cả hợp lý.

### b) Nhà ở xã hội:

- Bố trí quỹ đất, lập danh mục kêu gọi thực hiện đầu tư các dự án nhà ở xã hội.

- Đối với người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ có khó khăn về nhà ở, hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (*bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương*) theo mức phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước giai đoạn 2021 - 2025.

- Đối với các hộ nghèo tại khu vực nông thôn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi có khó khăn về nhà ở, hỗ trợ cải thiện nhà ở theo hướng: Hỗ trợ từ ngân sách trung ương; các địa phương hỗ trợ thêm từ các nguồn xã hội hóa và lồng ghép việc hỗ trợ từ các nguồn vốn hợp pháp khác; tăng chất lượng và tăng diện tích tối thiểu của ngôi nhà được hỗ trợ xây dựng phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Đối với các hộ có nhà ở trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu (*bão, lũ, sạt lở đất...*), hỗ trợ theo hướng cho vay ưu đãi để xây mới, cải tạo, sửa chữa nâng cao chất lượng căn nhà, tăng khả năng chống chịu của nhà ở; đối với một số khu vực nguy hiểm thực hiện hỗ trợ xây dựng hạ tầng khu tái định cư tại các khu vực an toàn từ nguồn ngân sách nhà nước.

c) *Nhà ở công vụ*: Đảm bảo đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu về nhà ở cho các đối tượng thuộc diện được ở nhà công vụ của cơ quan trung ương và địa phương khi được điều động, luân chuyển bảo đảm cho các đối tượng này ổn định cuộc sống, an tâm, thuận lợi trong quá trình công tác.

d) *Nhà ở tái định cư*: Đáp ứng cơ bản nhu cầu nhà ở để phục vụ tái định cư bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc phát triển, hình thức bố trí nhà ở tái định cư theo quy định của pháp luật về nhà ở.

### e) Nhà ở do người dân tự xây (*nhà ở của hộ gia đình, cá nhân*):

- Việc phát triển nhà ở của hộ gia đình, cá nhân tại khu vực nông thôn: Phải phù hợp quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, bảo đảm vệ sinh môi trường và kết nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực nhà ở.

- Việc phát triển nhà ở của hộ gia đình, cá nhân tại khu vực đô thị: Phải phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng, thiết kế đô thị. Đối với nhà ở có yêu cầu phải có Giấy phép xây dựng thì việc xây dựng, sửa chữa, cải tạo nhà ở phải tuân thủ đúng nội dung của Giấy phép xây dựng, tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

xây dựng, kết nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực, bảo đảm yêu cầu vệ sinh, môi trường, kiến trúc nhà ở và không làm ảnh hưởng đến công trình liền kề.

2.3. Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người tại đô thị, nông thôn và trên toàn địa bàn tỉnh; chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu.

- Năm 2020: Diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt 24,83 m<sup>2</sup>/người (*trong đó: Khu vực đô thị đạt 28,94 m<sup>2</sup>/người; khu vực nông thôn đạt 22,84 m<sup>2</sup>/người*).

- Đến năm 2025: Diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt 28,14 m<sup>2</sup>/người (*trong đó: Khu vực đô thị đạt 31,81 m<sup>2</sup>/người; khu vực nông thôn đạt 23,65 m<sup>2</sup>/người*).

- Chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu phần đầu đạt 10 m<sup>2</sup> sàn/người.

- Về chất lượng nhà ở: Nâng tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố và thiếu kiên cố toàn tỉnh đạt 99%; giảm tỷ lệ nhà đơn sơ toàn tỉnh từ 1,82% xuống còn 1,0% (*khu vực đô thị phần đầu xóa hết nhà đơn sơ*).

2.4. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở, số lượng dự án đầu tư xây dựng nhà ở, số lượng nhà ở, tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở cần đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

a) Vị trí, khu vực, số lượng dự án phát triển nhà ở:

Tổng số dự án phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 khoảng 559 dự án. Trong đó, Nhà ở thương mại, Khu đô thị, Khu nhà ở, Khép kín khu dân cư, Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư (*gọi chung là nhà ở thương mại*) khoảng 513 dự án; Nhà ở xã hội khoảng 18 dự án; Nhà ở tái định cư (*giao đất cho các hộ dân tự xây dựng nhà ở*) khoảng 28 dự án. Cụ thể:

STT	Địa phương	Số lượng dự án			Tổng
		Nhà ở thương mại	Nhà ở xã hội	Nhà ở tái định cư	
1	TP. Tuy Hòa	60	7	2	69
2	TX. Sông Cầu	66	1	-	67
3	TX. Đông Hòa	28	7	1	36
4	Huyện Tuy An	114	1	16	131
5	Huyện Sơn Hòa	16	-	-	16
6	Huyện Sông Hinh	36	-	2	38
7	Huyện Đồng Xuân	53	-	5	56
8	Huyện Tây Hoà	75	1	1	77
9	Huyện Phú Hòa	65	1	1	67
<b>Toàn tỉnh</b>		<b>513</b>	<b>18</b>	<b>28</b>	<b>559</b>

b) Kế hoạch phát triển các loại nhà ở: Giai đoạn 2021-2025 toàn tỉnh phát triển khoảng 10.339.677 m<sup>2</sup> sàn nhà ở (*trong đó, phát triển nhà ở theo dự án là 5.641.741 m<sup>2</sup> sàn, tương ứng khoảng 45.095 căn nhà, nhà ở dân tự xây là*

4.697.936 m<sup>2</sup> sàn tương ứng khoảng 32.078 căn). Trong các loại hình dự án nhà ở phát triển mới, nhà ở thương mại phát triển thêm 4.637.603 m<sup>2</sup> sàn (chiếm 44,85%) tương ứng khoảng 28.985 căn, nhà ở xã hội phát triển thêm khoảng 899.125 m<sup>2</sup> sàn (chiếm 8,70%) tương ứng khoảng 14.985 căn, nhà ở tái định cư chiếm khoảng 105.013 m<sup>2</sup> sàn (chiếm 1,02%) tương ứng khoảng 1.125 căn.

STT	Loại nhà ở	Giai đoạn 2021-2025	
		Số căn	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )
1	Nhà ở thương mại	28.985	4.637.603
2	Nhà ở xã hội	14.985	899.125
3	Nhà ở tái định cư	1.125	105.013
4	Nhà ở tự xây	32.078	4.697.936
<b>Tổng</b>		<b>77.173</b>	<b>10.339.677</b>

## 2.5 Diện tích đất ở để xây dựng các loại nhà ở.

Diện tích đất được sử dụng để xây dựng nhà ở cần phải bố trí giai đoạn 2021-2025 khoảng 796,09 ha; trong đó, diện tích đất phát triển nhà ở thương mại khoảng 424,59 ha, diện tích đất phát triển nhà ở xã hội khoảng 53,13 ha, diện tích đất phát triển nhà ở tái định cư khoảng 24,27 ha và diện tích đất nhà ở dân tự xây là 294,09 ha, cụ thể:

*Đơn vị tính: ha*

Các chỉ tiêu		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Diện tích đất cần thiết	Nhà ở thương mại	42,46	63,69	106,15	106,15	106,15	424,59
	Nhà ở xã hội (dự án)	5,31	7,97	13,29	13,29	13,29	53,14
	Nhà ở tái định cư	2,43	3,64	6,07	6,07	6,07	24,27
	Nhà ở dân tự xây	29,41	44,11	73,52	73,52	73,52	294,09
<b>Tổng</b>		<b>79,61</b>	<b>119,41</b>	<b>199,02</b>	<b>199,02</b>	<b>199,02</b>	<b>796,09</b>

## 2.6 Nhu cầu vốn để phát triển nhà ở giai đoạn 2021 - 2025.

a) *Nhu cầu vốn:* Tổng vốn cần có để phát triển nhà ở giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 77.311 tỷ đồng.

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

ST T	Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-
------	------------	----------	----------	----------	----------	----------	-----------------

							<b>2025</b>
1	Vốn ngân sách	861	1.292	2.153	2.153	2.154	8.613
2	Vốn ngoài ngân sách	3.506	5.259	8.765	8.765	8.765	35.060
3	Vốn huy động từ cộng đồng	3.364	5.046	8.410	8.410	8.408	33.638
<b>Tổng</b>		<b>7.731</b>	<b>11.597</b>	<b>19.328</b>	<b>19.328</b>	<b>19.327</b>	<b>77.311</b>

b) Chi tiết nguồn vốn ngân sách:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
1	Vốn đầu tư HTKT	556	834	1.391	1.391	1.391	5.563
2	Vốn GPMB	305	458	763	763	761	3.050
<b>Tổng</b>		<b>861</b>	<b>1.292</b>	<b>2.154</b>	<b>2.154</b>	<b>2.152</b>	<b>8.613</b>

(Nội dung chi tiết theo Kế hoạch đính kèm)

**Điều 2.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành tỉnh ; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký ./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Tấn Hồ**

**KẾ HOẠCH**  
**Phát triển nhà ở tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2025**

*(Kèm theo Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 của UBND tỉnh)*

**I. Sự cần thiết**

- Nhà ở là nơi an cư của mỗi con người và còn là tài sản quan trọng, là tiền đề để bắt đầu phát triển sự nghiệp. Ngoài ra, nhà ở còn là loại hàng hóa có giá trị cao, ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế, xã hội và chính trị của một quốc gia. Việc phát triển nhiều loại hình nhà ở phù hợp với các đối tượng xã hội là trách nhiệm của Nhà nước, của xã hội và mỗi người dân.

- Với sự chuyển dịch mạnh về cơ cấu kinh tế và phát triển công nghiệp, dịch vụ thương mại kéo theo sự gia tăng tốc độ đô thị hoá đã đặt ra vấn đề cấp thiết là phải phát triển nhà ở đô thị, nông thôn bền vững gắn với xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ và giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

- Ngày 27/12/2021, UBND tỉnh Phú Yên đã phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2025 và đến năm 2030; đây là tiền đề để xây dựng Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2025 và hàng năm nhằm hiện thực hóa các chỉ tiêu về nhà ở đã được định hướng một cách hiệu quả, đồng thời là căn cứ để phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án phát triển nhà ở.

Với những lý do nêu trên, việc xây dựng Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 và hàng năm là cần thiết.

**II. Mục đích và yêu cầu**

**1. Mục đích:**

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển nhà ở theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh và Quyết định số 1892/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh.

- Xác định vị trí, khu vực phát triển nhà ở năm 2021, đến năm 2025 và những năm tiếp theo trong giai đoạn triển khai kế hoạch 2021 - 2025.

- Xác định quy mô dự án phát triển nhà ở bao gồm số lượng, diện tích sàn xây dựng nhà ở hàng năm trong giai đoạn triển khai Kế hoạch; dự báo nguồn vốn cho phát triển nhà ở 05 năm và hàng năm.

- Góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, phát triển nhà ở khu vực đô thị văn minh, hiện đại; phát triển nhà ở khu vực nông thôn đồng bộ và

phù hợp với mục tiêu của Chương trình nông thôn mới, từng bước cải thiện chất lượng về nhà ở cho người dân; nâng cao công tác chỉnh trang đô thị, xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh, đồng bộ với sự phát triển của chung của tỉnh.

## 2. Yêu cầu:

- Phù hợp nhu cầu nhà ở của địa phương và Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021 - 2025 và đến năm 2030; đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật về nhà ở, quy hoạch, đất đai và những quy định pháp luật khác có liên quan.

- Xác định chỉ tiêu phát triển nhà ở phù hợp với Chiến lược phát triển nhà ở Quốc gia, đáp ứng kế hoạch phát triển đô thị và thu hút đầu tư, góp phần vào việc tăng trưởng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Yên; xác định quỹ đất để đáp ứng nhu cầu phát triển nhà ở.

- Đề ra nhiệm vụ của các cơ quan chức năng, các cấp chính quyền địa phương và chủ đầu tư dự án trong việc thực hiện Kế hoạch này và quy định pháp luật hiện hành.

## III. Nội dung kế hoạch

### 1. Các hình thức đầu tư phát triển xây dựng nhà ở

#### 1.1. Khu vực phát triển nhà ở:

##### a) Phát triển nhà ở tại khu vực đô thị:

- Phát triển nhà ở dưới hình thức xây mới và cải tạo khu đô thị, khu nhà ở đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đô thị, đặc biệt là đầu tư hệ thống xử lý nước thải, nhà máy xử lý rác thải (nếu có) và các bãi xe công cộng đồng bộ trong các dự án nhà ở, dự án khu đô thị

- Cải tạo, nâng cao chất lượng nhà ở tại các khu đô thị hiện hữu, hạn chế phát triển nhà ở cao tầng trong khu trung tâm để tránh quá tải hạ tầng kỹ thuật hiện có; chú trọng chỉnh trang đô thị, tạo vỉa hè thông thoáng, sạch đẹp.

- Tăng tỷ lệ phát triển nhà ở chung cư tại thành phố Tuy Hòa, thị xã Sông Cầu, Đông Hòa.

- Phát triển nhà ở dưới hình thức cải tạo, xây mới khu nhà ở, khu đô thị. Hạn chế phát triển nhà ở dưới hình thức phân lô bán nền.

- Nhà nước bố trí kinh phí giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án.

- Khuyến khích ứng dụng kỹ thuật, công nghệ, vật liệu xây dựng hiện đại trong phát triển nhà ở như ứng dụng và phát triển các loại hình nhà ở xanh - nhà ở sinh thái - nhà ở thông minh; các loại vật liệu xây dựng, loại hình nhà ở sử dụng tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường.

##### b) Phát triển nhà ở tại khu vực nông thôn:



- Phát triển nhà ở theo phương thức đầu tư xây dựng hạ tầng đồng bộ sau đó chuyển quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình tự xây dựng nhà ở đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về kiến trúc - quy hoạch được phê duyệt;

- Khuyến khích các dự án nhà ở quy mô nhỏ, áp dụng kết hợp xây nhà để bán đối với các tuyến đường cấp khu vực và phân lô bán nền trong khu nội bộ.

- Huy động các nguồn lực xã hội để thực hiện các chính sách hỗ trợ về nhà ở cho hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và vùng thường xuyên gặp thiên tai, lũ lụt.

## 1.2. Các hình thức phát triển nhà ở:

### a) Nhà ở thương mại:

- Phát triển nhà ở thương mại chủ yếu theo dự án, gắn với phát triển đô thị, chương trình phát triển nhà ở, khuyến khích đầu tư phát triển nhà ở chung cư cao tầng hiện đại, thân thiện với môi trường, phát thải thấp góp phần nâng cao chất lượng nhà ở, đảm bảo kết nối và đồng bộ hệ thống hạ tầng.

- Phát triển đa dạng loại hình sản phẩm nhà ở cho thuê, cho thuê mua, để bán, có cơ cấu sản phẩm nhà ở phù hợp trong đó tăng tỷ trọng nhà ở thương mại có diện tích trung bình và giá cả hợp lý thông qua thị trường bất động sản nhà ở và các chính sách khuyến khích của Nhà nước.

- Nhà nước có chính sách đảm bảo việc phân bổ các nguồn lực phát triển nhà ở thông qua cơ chế thị trường, công khai, minh bạch.

### b) Nhà ở xã hội:

- Nhà ở xã hội theo dự án:

+ Bố trí quỹ đất, lập danh mục kêu gọi thực hiện đầu tư các dự án nhà ở xã hội.

+ Đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội đáp ứng nhu cầu của các đối tượng chính sách có khó khăn về nhà ở như người thu nhập thấp đô thị, công nhân khu công nghiệp, cán bộ công chức, viên chức, cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang nhân dân.

+ Phát triển nhà ở xã hội theo dự án có vị trí, quy mô gắn với khu vực tập trung nhiều đối tượng có nhu cầu nhà ở xã hội, tại các quỹ đất phát triển nhà ở xã hội được bố trí trong quy hoạch dự án phát triển đô thị, dự án phát triển nhà ở nhằm đảm bảo công bằng và tăng khả năng tiếp cận hạ tầng đồng bộ và các dịch vụ xã hội thiết yếu.

+ Quan tâm giải quyết nhu cầu về chỗ ở cho công nhân gắn với khu vực sản xuất, bảo đảm đáp ứng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội thiết yếu về giao thông, y tế, giáo dục, văn hóa của các khu nhà ở, tạo chỗ ở ổn định, nâng cao đời sống để công nhân an tâm lao động sản xuất, góp phần an sinh xã hội.

+ Các doanh nghiệp kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và doanh nghiệp sản xuất trong khu công nghiệp có trách nhiệm đầu tư xây dựng nhà ở tại các quỹ đất trong các khu công nghiệp để bố trí cho công nhân.

- Nhà ở xã hội theo các chương trình mục tiêu quốc gia

+ Đối với người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ có khó khăn về nhà ở, hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) theo mức phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước giai đoạn 2021 - 2025; đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa, kết hợp chính sách hỗ trợ của Nhà nước với sự tham gia hỗ trợ của cộng đồng, đoàn thể, doanh nghiệp, cá nhân và gia đình người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ tham gia đóng góp để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo nhà ở hiện có, đảm bảo nâng cao chất lượng nhà ở.

+ Đối với các hộ nghèo tại khu vực nông thôn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi có khó khăn về nhà ở, hỗ trợ cải thiện nhà ở theo hướng: Hỗ trợ từ ngân sách trung ương; các địa phương hỗ trợ thêm từ các nguồn xã hội hóa và lồng ghép việc hỗ trợ từ các nguồn vốn hợp pháp khác; tăng chất lượng và tăng diện tích tối thiểu của ngôi nhà được hỗ trợ xây dựng phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh.

+ Đối với các hộ có nhà ở trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu (bão, lũ, sạt lở đất, ...), hỗ trợ theo hướng cho vay ưu đãi để xây mới, cải tạo, sửa chữa nâng cao chất lượng căn nhà, tăng khả năng chống chịu của nhà ở; đối với một số khu vực nguy hiểm thực hiện hỗ trợ xây dựng hạ tầng khu tái định cư tại các khu vực an toàn từ nguồn ngân sách nhà nước.

+ Đối với học sinh, sinh viên, phát triển nhà ở cho thuê gắn với việc quy hoạch, đầu tư xây dựng cơ sở đào tạo, đảm bảo điều kiện sinh hoạt và phù hợp với môi trường học tập.

+ Bố trí ngân sách tỉnh hàng năm để thực hiện hỗ trợ về nhà ở cho các hộ người có công với cách mạng, hộ nghèo có khó khăn về nhà ở.

c) Nhà ở công vụ:

- Đảm bảo đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu về nhà ở cho các đối tượng thuộc diện được ở nhà công vụ của cơ quan trung ương và địa phương khi được điều động, luân chuyển bảo đảm cho các đối tượng này ổn định cuộc sống, an tâm, thuận lợi trong quá trình công tác.

- Việc khai thác, quản lý, vận hành, sử dụng quỹ nhà ở công vụ phải đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

- Theo nhu cầu về nhà ở công vụ, các cơ quan, đơn vị có cán bộ, công chức đảm bảo đối tượng và điều kiện được thuê nhà ở công vụ báo cáo cụ thể về Sở Xây dựng để đề xuất UBND tỉnh xem xét quyết định theo kế hoạch hàng năm và 05 năm.

d) Nhà ở tái định cư:

- Đáp ứng cơ bản nhu cầu nhà ở để phục vụ tái định cư bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc phát triển, hình thức bố trí nhà ở tái định cư theo quy định của pháp luật về nhà ở.

- Đa dạng phương thức bố trí tái định cư thông qua việc sử dụng nhà ở thương mại hoặc sử dụng nhà ở xã hội được xây dựng theo dự án, quỹ đất để bố trí tái định cư. Ưu tiên việc bố trí tái định cư tại chỗ, tại khu vực lân cận nhằm góp phần bảo đảm an sinh xã hội cho đối tượng tái định cư.

- Việc phát triển nhà ở phục vụ tái định cư phải đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, người dân tái định cư và doanh nghiệp, việc bố trí nhà ở tái định cư phải bảo đảm đúng đối tượng, đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về nhà ở. Nhà ở tái định cư được xây dựng phải đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn phù hợp với nhu cầu của người được tái định cư.

*e) Nhà ở do người dân tự xây (nhà ở của hộ gia đình, cá nhân):*

*- Việc phát triển nhà ở của hộ gia đình, cá nhân tại khu vực nông thôn*

+ Phải phù hợp quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, bảo đảm vệ sinh môi trường và kết nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực nhà ở. Việc xây dựng, cải tạo, sửa chữa nhà ở phải phù hợp với phong tục, tập quán kết hợp với bảo tồn, giữ gìn kiến trúc nhà ở truyền thống của từng vùng, miền.

+ Trường hợp hộ gia đình, cá nhân xây dựng nhà ở trong dự án thì phải phù hợp với quy hoạch chi tiết của dự án được duyệt. Đối với khu vực yêu cầu phải có giấy phép xây dựng, hồ sơ thiết kế thì việc xây dựng phải tuân thủ giấy phép xây dựng, hồ sơ thiết kế được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng.

+ Trường hợp nhà ở của hộ gia đình, cá nhân nằm trong khu vực cần bảo tồn giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử thì việc xây dựng, cải tạo, sửa chữa nhà ở còn phải tuân thủ quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

*- Việc phát triển nhà ở của hộ gia đình, cá nhân tại khu vực đô thị*

+ Tại khu vực đô thị thì việc phát triển nhà ở của hộ gia đình, cá nhân phải phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng, thiết kế đô thị. Đối với nhà ở có yêu cầu phải có Giấy phép xây dựng thì việc xây dựng, sửa chữa, cải tạo nhà ở phải tuân thủ đúng nội dung của Giấy phép xây dựng.

+ Việc phát triển nhà ở phải bảo đảm tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng, kết nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực, bảo đảm yêu cầu vệ sinh, môi trường, kiến trúc nhà ở và không làm ảnh hưởng đến công trình liền kề.

**2. Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người tại đô thị, nông thôn và trên toàn địa bàn tỉnh; chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu.**

- Năm 2020: Diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt 24,83 m<sup>2</sup>/người (*trong đó: Khu vực đô thị đạt 28,94 m<sup>2</sup>/người; khu vực nông thôn đạt 22,84 m<sup>2</sup>/người*).

- Đến năm 2025: Diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt 28,14 m<sup>2</sup>/người (trong đó: Khu vực đô thị đạt 31,81 m<sup>2</sup>/người; khu vực nông thôn đạt 23,65 m<sup>2</sup>/người).

- Chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu phần đầu đạt 10 m<sup>2</sup> sàn/người.

- Về chất lượng nhà ở: Nâng tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố và thiếu kiên cố toàn tỉnh đạt 99% (khu vực đô thị là 100% và nông thôn là khoảng 98%); giảm tỷ lệ nhà đơn sơ toàn tỉnh từ 1,82% xuống còn 1,0% (khu vực đô thị phần đầu xóa hết nhà đơn sơ).

- Về tỷ lệ nhà ở chung cư tại các đô thị: Tỷ lệ nhà ở chung cư trong các dự án phát triển nhà ở tại các đô thị phần đầu đạt tỷ lệ khoảng 7% diện tích sàn nhà ở thương mại phát sinh.

**Bảng 1: Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh hàng năm**

Đơn vị: m<sup>2</sup> sàn/người

STT	Khu vực	2020	2021	2022	2023	2024	2025
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>24,83</b>	<b>25,49</b>	<b>26,15</b>	<b>26,81</b>	<b>27,47</b>	<b>28,14</b>
1	Đô thị	28,94	29,51	30,08	30,65	31,22	31,81
2	Nông thôn	22,84	23,00	23,16	23,32	23,48	23,65

**Bảng 2: Diện tích sàn nhà ở bình quân hàng năm của từng địa phương**

Đơn vị tính: m<sup>2</sup> sàn

STT	Địa phương	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Tp. Tuy Hòa	30,72	30,91	31,1	31,29	31,48	31,68
2	Tx. Sông Cầu	22,82	23,16	23,5	23,84	24,18	24,52
3	Tx. Đông Hòa	28,41	29,41	30,41	31,41	32,41	33,39
4	Huyện Tuy An	21,24	21,73	22,22	22,71	23,2	23,67
5	Huyện Sơn Hòa	19,12	19,49	19,86	20,23	20,6	20,97
6	Huyện Sông Hinh	19,32	19,76	20,2	20,64	21,08	21,51
7	Huyện Đồng Xuân	21,49	22,13	22,77	23,41	24,05	24,68
8	Huyện Tây Hòa	25,57	26,18	26,79	27,4	28,01	28,63
9	Huyện Phú Hòa	25,23	25,92	26,61	27,3	27,99	28,67
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>24,83</b>	<b>25,49</b>	<b>26,15</b>	<b>26,81</b>	<b>27,47</b>	<b>28,14</b>

3. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở, số lượng dự án đầu tư xây dựng nhà ở, số lượng nhà ở, tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở cần đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

### 3.1. Nhu cầu nhà ở:

Căn cứ Kế hoạch nâng loại đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2020 - 2030 được UBND tỉnh phê duyệt (tại Quyết định số 2726/QĐ-UBND ngày 31/12/2015), Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (tại các Nghị quyết: Số 09-NQ/TU ngày 18/8/2021 về lãnh đạo, xây dựng, nâng cấp thành phố Tuy Hòa đạt tiêu chí đô thị loại I trực thuộc tỉnh Phú Yên vào năm 2025; số 10/NQ-TU ngày 18/8/2021 về lãnh đạo xây dựng, phát triển thị xã Sông Cầu lên thành phố trực thuộc tỉnh vào năm 2025; số 12/NQ-TU ngày 18/8/2021 về lãnh đạo xây dựng, phát triển huyện Tuy An thành thị xã vào năm 2025,...), Kế hoạch phát triển đô thị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (tại Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021). Theo đó quy mô dân số tỉnh Phú Yên đến năm 2025 đạt 1.139.064 người (dân số thành thị đạt 626.485 người và dân số nông thôn đạt 512.579 người). Đây là cơ sở quan trọng để xác định nhu cầu về nhà ở giai đoạn 2021-2025, chi tiết cụ thể:

**Bảng 3: Quy mô dân số tỉnh Phú Yên đến năm 2025**

Đơn vị tính: người

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2020	Năm 2025
1	TP Tuy Hòa	156.211	350.000
2	TX Sông Cầu	99.563	119.782
3	TX Đông Hòa	115.282	137.349
4	Huyện Tuy An	123.308	141.625
5	Huyện Tây Hòa	111.068	112.517
6	Huyện Phú Hòa	102.186	104.334
7	Huyện Sơn Hòa	59.645	62.474
8	Huyện Sông Hinh	51.940	54.698
9	Huyện Đồng Xuân	55.092	56.286
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>874.295</b>	<b>1.139.064</b>

- Theo quy mô dân số và chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đến năm 2025, nhu cầu nhà ở giai đoạn 2021-2025 sẽ tăng thêm 10.339.676 m<sup>2</sup>.

**Bảng 4: Diện tích sàn nhà ở cần phát triển giai đoạn 2021-2025 toàn tỉnh.**

Đơn vị tính: m<sup>2</sup> sàn

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Tổng nhu cầu tăng thêm	1.033.968	1.550.951	2.584.919	2.584.919	2.584.919	10.339.676
- Do tăng	745.007	1.117.510	1.862.517	1.862.517	1.862.517	7.450.069

dân số						
- Do tăng diện tích sàn	288.961	433.441	722.402	722.402	722.402	2.889.607

Bảng 5: Diện tích nhà ở phát sinh giai đoạn 2021-2025 của địa phương  
Đơn vị tính: m<sup>2</sup> sàn

Bảng 6: Nhu cầu về các loại hình nhà ở theo đối tượng giai đoạn 2021-2025

St t	Địa phương	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
1	TP. Tuy Hòa	628.700	943.100	1.571.800	1.571.800	1.571.709	6.287.109
2	TX. Sông Cầu	66.600	99.900	166.400	166.400	166.465	665.765
3	TX. Đông Hòa	131.100	131.100	327.800	327.800	393.360	1.311.160
4	Huyện Tuy An	73.300	110.000	183.300	183.300	183.448	733.348
5	Huyện Sơn Hòa	17.000	25.400	42.400	42.400	42.305	169.505
6	Huyện Sông Hinh	17.300	26.000	43.300	43.300	43.223	173.123
7	Huyện Đồng Xuân	20.500	30.800	51.300	51.300	51.352	205.252
8	Huyện Tây Hòa	38.100	57.200	95.300	95.300	95.121	381.021
9	Huyện Phú Hòa	41.300	62.000	103.300	103.300	103.494	413.394
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>1.033.900</b>	<b>1.485.500</b>	<b>2.584.900</b>	<b>2.584.900</b>	<b>2.650.477</b>	<b>10.339.677</b>

Đơn vị tính: m<sup>2</sup> sàn

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Nhà ở thương mại	463.760	695.640	1.159.401	1.159.401	1.159.401	4.637.602
Nhà ở cho các đối tượng XH	99.149	148.724	247.873	247.873	247.873	991.490
- TNT tại đô thị	89.913	134.869	224.781	224.781	224.781	899.125
- Công nhân KCN	4.080	6.120	10.200	10.200	10.200	40.800
- Gia đình có	978	1.467	2.445	2.445	2.445	9.780

<i>công với CM</i>						
- Vùng thiên tai	1.635	2.452	4.086	4.086	4.086	16.345
- Hộ nghèo	2.544	3.816	6.360	6.360	6.360	25.440
Nhà ở tái định cư	10.501	15.752	26.254	26.254	26.254	105.013
Nhà ở hộ gia đình tự xây	460.557	690.836	1.151.393	1.151.393	1.151.393	4.605.570
<b>Tổng</b>	<b>1.033.968</b>	<b>1.550.951</b>	<b>2.584.919</b>	<b>2.584.919</b>	<b>2.584.919</b>	<b>10.339.676</b>

3.2. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở, số lượng dự án đầu tư xây dựng nhà ở, số lượng nhà ở, tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở cần đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh

a) Vị trí, khu vực, số lượng dự án phát triển nhà ở

Theo số liệu tổng hợp từ các địa phương, tổng số dự án phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 khoảng 559 dự án. Trong đó, Nhà ở thương mại, Khu đô thị, Khu nhà ở, Khép kín khu dân cư, Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư (gọi chung là nhà ở thương mại) khoảng 513 dự án; Nhà ở xã hội khoảng 18 dự án; Nhà ở tái định cư (giao đất cho các hộ dân tự xây dựng nhà ở) khoảng 28 dự án. Cụ thể số lượng dự án tại các địa phương, như sau:

Bảng 7: Số lượng dự án nhà ở giai đoạn 2021-2025 toàn tỉnh

Stt	Địa phương	Số lượng dự án			Tổng
		Dự án nhà ở thương mại	Dự án Nhà ở xã hội	Dự án Nhà ở tái định cư	
1	TP. Tuy Hòa	60	7	2	69
2	TX. Sông Cầu	66	1	-	67
3	TX. Đông Hòa	28	7	1	36
4	Huyện Tuy An	114	1	16	131
5	Huyện Sơn Hòa	16	-	-	16
6	Huyện Sông Hinh	36	-	2	38
7	Huyện Đồng Xuân	53	-	5	56
8	Huyện Tây Hoà	75	1	1	77
9	Huyện Phú Hòa	65	1	1	67
<b>Toàn tỉnh</b>		<b>513</b>	<b>18</b>	<b>28</b>	<b>559</b>

b) Kế hoạch phát triển các loại nhà ở:

Theo mục tiêu trên, giai đoạn 2021-2025 toàn tỉnh phát triển khoảng 10.339.677 m<sup>2</sup> sàn nhà ở (Trong đó, phát triển nhà ở theo dự án là 5.641.741 m<sup>2</sup> sàn, tương ứng khoảng 45.095 căn nhà, nhà ở dân tự xây là 4.697.936 m<sup>2</sup> sàn tương ứng khoảng 32.078 căn). Trong các loại hình dự án nhà ở phát triển mới, nhà

ở thương mại phát triển thêm 4.637.603 m<sup>2</sup> sàn (*chiếm 44,85%*) tương ứng khoảng 28.985 căn, nhà ở xã hội phát triển thêm khoảng 899.125 m<sup>2</sup> sàn (*chiếm 8,70%*) tương ứng khoảng 14.985 căn, nhà ở tái định cư chiếm khoảng 105.013 m<sup>2</sup> sàn (*chiếm 1,02%*) tương ứng khoảng 1.125 căn.<sup>03</sup>

**Bảng 8: Số lượng nhà ở và diện tích từng loại nhà ở phát sinh giai đoạn 2021-2025**

Stt	Loại nhà ở	Giai đoạn 2021-2025	
		Số căn	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )
1	Nhà ở thương mại	28.985	4.637.603
2	Nhà ở xã hội	14.985	899.125
3	Nhà ở tái định cư	1.125	105.013
4	Nhà ở tự xây	32.078	4.697.936
<b>Tổng</b>		<b>77.173</b>	<b>10.339.677</b>

**Bảng 9: Số lượng nhà ở và diện tích từng loại nhà ở phát sinh giai đoạn 2021-2025 của từng địa phương**

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Nhà ở thương mại		Nhà ở xã hội		Nhà ở tái định cư		Nhà ở tự xây	
		Số căn	DT sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	DT sàn (m <sup>2</sup> )	Số lô	DT sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	DT sàn (m <sup>2</sup> )
1	TP. Tuy Hòa	23.265	3.722.409	12.408	744.482	358	36.603	8.918	1.783.615
2	TX. Sông Cầu	1.248	199.730	666	39.946	-	-	2.841	426.089
3	TX. Đông Hòa	2.868	458.906	1.530	91.781	181	12.670	4.985	747.803
4	Huyện Tuy An	688	110.002	183	11.000	200	14.000	4.986	598.346
5	Huyện Sơn Hòa	53	8.475	-	-	-	-	1.610	161.030
6	Huyện Sông Hinh	54	8.656	-	-	155	10.850	1.536	153.617
7	Huyện Đồng Xuân	64	10.263	-	-	167	11.690	1.833	183.299
8	Huyện Tây Hòa	357	57.153	95	5.715	-	-	2.651	318.153
9	Huyện Phú Hòa	388	62.009	103	6.201	64	19.200	2.717	325.984
<b>Toàn tỉnh</b>		<b>28.985</b>	<b>4.637.603</b>	<b>14.985</b>	<b>899.125</b>	<b>1.125</b>	<b>105.013</b>	<b>32.078</b>	<b>4.697.936</b>



- Số lượng, diện tích sàn nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư và nhà ở tự xây cần đầu tư xây dựng trong từng năm giai đoạn 2021-2025 của các địa phương:

(chi tiết theo Phụ lục 1÷4 đính kèm).

4. Tỷ lệ các loại nhà ở (nhà ở riêng lẻ, nhà chung cư) cần đầu tư xây dựng; số lượng, diện tích sàn xây dựng nhà ở xã hội cần đầu tư xây dựng.

4.1 Tỷ lệ các loại nhà ở:

Trong giai đoạn 2021-2025, toàn tỉnh tăng thêm khoảng 10.974.245 m<sup>2</sup> sàn nhà ở riêng lẻ (chiếm tỷ lệ 96,47%), tương đương khoảng 71.685 căn; tăng thêm khoảng 365.432 m<sup>2</sup> sàn nhà chung cư (chiếm tỷ lệ 3,53%), tương đương khoảng 5.488 căn, cụ thể:

**Bảng 10: Tỷ lệ các loại nhà ở theo từng địa phương**

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Số lượng dự án	Chung cư (m <sup>2</sup> sàn)		Nhà ở riêng lẻ (m <sup>2</sup> sàn)		Tổng diện tích sàn (m <sup>2</sup> )
			Số căn	Diện tích	Số căn	Diện tích	
1	TP. Tuy Hòa	69	4.638	324.632	40.311	5.962.477	6.287.109
2	TX. Sông Cầu	67	-	-	4.755	665.765	665.765
3	TX. Đông Hòa	36	850	40.800	8.714	1.270.360	1.311.160
4	Huyện Tuy An	131	-	-	6.057	733.348	733.348
5	Huyện Sơn Hòa	16	-	-	1.663	169.505	169.505
6	Huyện Sông Hinh	38	-	-	1.745	173.123	173.123
7	Huyện Đồng Xuân	56	-	-	2.064	205.252	205.252
8	Huyện Tây Hoà	77	-	-	3.103	381.021	381.021
9	Huyện Phú Hòa	67	-	-	3.272	413.394	413.394
<b>Toàn tỉnh</b>		<b>559</b>	<b>5.488</b>	<b>365.432</b>	<b>71.685</b>	<b>9.974.245</b>	<b>10.339.677</b>

4.2. Tỷ lệ các loại nhà ở trong dự án Nhà ở thương mại:

Trong giai đoạn 2021-2025, toàn tỉnh phát triển khoảng 4.637.603 m<sup>2</sup> sàn nhà ở thương mại; trong đó dạng nhà ở riêng lẻ khoảng 4.392.971 m<sup>2</sup> sàn (chiếm tỷ lệ 94,73%), tương đương khoảng 25.680 căn; dạng nhà chung cư khoảng 244.632 m<sup>2</sup> sàn (chiếm tỷ lệ 5,27%), tương đương khoảng 3.305 căn, cụ thể:

**Bảng 11: Tỷ lệ các loại nhà ở trong các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư**

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Số lượng dự án	Chung cư		Nhà ở riêng lẻ		Tổng DT sàn (m <sup>2</sup> )
			Số căn	DT sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	DT sàn (m <sup>2</sup> )	

1	TP. Tuy Hòa	60	3.305	244.632	19.960	3.477.777	3.722.409
2	TX. Sông Cầu	66	-	-	1.248	199.730	199.730
3	TX. Đông Hòa	28	-	-	2.868	458.906	458.906
4	Huyện Tuy An	114	-	-	688	110.002	110.002
5	Huyện Sơn Hòa	16	-	-	53	8.475	8.475
6	Huyện Sông Hinh	36	-	-	54	8.656	8.656
7	Huyện Đồng Xuân	53	-	-	64	10.263	10.263
8	Huyện Tây Hoà	75	-	-	357	57.153	57.153
9	Huyện Phú Hòa	65	-	-	388	62.009	62.009
<b>Toàn tỉnh</b>		<b>513</b>	<b>3.305</b>	<b>244.632</b>	<b>25.680</b>	<b>4.392.971</b>	<b>4.637.603</b>

#### 4.3. Tỷ lệ các loại nhà ở trong dự án Nhà ở xã hội:

Trong giai đoạn 2021-2025, toàn tỉnh phát triển khoảng 14.985 căn, với diện tích khoảng 899.125 m<sup>2</sup> sàn. Diện tích nhà ở xã hội dành để cho thuê khoảng 179.800 m<sup>2</sup> sàn (chiếm khoảng 20% tổng diện tích sàn nhà ở xã hội hoàn thành), cụ thể:

**Bảng 12: Tỷ lệ các loại nhà ở trong dự án Nhà ở xã hội giai đoạn 2021-2025**

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Số lượng dự án	Chung cư		Nhà ở riêng lẻ		Tổng diện tích sàn (m <sup>2</sup> )
			Số căn	DT sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	DT sàn (m <sup>2</sup> )	
1	TP. Tuy Hòa	7	1.333	80.000	11.075	664.482	744.482
2	TX. Sông Cầu	1	-	-	666	39.946	39.946
3	TX. Đông Hòa	7	850	40.800	680	50.981	91.781
4	Huyện Tuy An	1	-	-	183	11.000	11.000
5	Huyện Tây Hoà	1	-	-	95	5.715	5.715
6	Huyện Phú Hòa	1	-	-	103	6.201	6.201
<b>Toàn tỉnh</b>		<b>18</b>	<b>2.183</b>	<b>120.800</b>	<b>12.802</b>	<b>778.325</b>	<b>899.125</b>

Nhà ở tái định cư: Đối với nhà ở tái định cư, trong giai đoạn 2021-2025 không phát triển loại hình nhà chung cư, chỉ phát triển nhà ở riêng lẻ. Theo đó, giai đoạn 2021-2025 phát triển khoảng 1.125 căn tương ứng 105.013m<sup>2</sup> sàn.

Nhà ở dân tự xây: Trong giai đoạn 2021-2025, số lượng nhà ở do người dân tự xây dựng khoảng 32.078 căn tương ứng 4.697.936 m<sup>2</sup> sàn

#### 5. Diện tích đất ở để xây dựng các loại nhà ở.

Trên cơ sở nhu cầu diện tích sàn nhà ở tăng thêm của tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2025 thì diện tích đất được sử dụng để xây nhà ở cần phải bố trí giai đoạn 2021-2025 khoảng 796,09 ha; trong đó, diện tích đất phát triển nhà ở thương mại

khoảng 424,59ha, diện tích đất phát triển nhà ở xã hội khoảng 53,13ha, diện tích đất phát triển nhà ở tái định cư khoảng 24,27ha và diện tích đất nhà ở dân tự xây là 294,09ha, cụ thể từng năm như sau:

**Bảng 13: Tổng hợp nhu cầu đất phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: ha*

Các chỉ tiêu		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Diện tích đất cần thiết	Nhà ở thương mại	42,46	63,69	106,15	106,15	106,15	424,59
	Nhà ở xã hội (dự án)	5,31	7,97	13,29	13,29	13,29	53,14
	Nhà ở tái định cư	2,43	3,64	6,07	6,07	6,07	24,27
	Nhà ở dân tự xây	29,41	44,11	73,52	73,52	73,52	294,09
<b>Tổng</b>		<b>79,61</b>	<b>119,41</b>	<b>199,02</b>	<b>199,02</b>	<b>199,02</b>	<b>796,09</b>

a) Diện tích đất ở để đầu tư phát triển dự án Nhà ở thương mại:

**Bảng 14: Nhu cầu đất ở để phát triển dự án nhà ở thương mại giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: ha*

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
1	TP. Tuy Hòa	31,00	47,00	78,00	78,00	76,20	310,2
2	TX. Sông Cầu	2,00	4,00	6,00	6,00	6,97	24,97
3	TX. Đông Hòa	6,00	9,00	14,00	14,00	14,36	57,36
4	Huyện Tuy An	1,00	2,00	3,00	3,00	4,75	13,75
5	Huyện Sơn Hòa	-	-	-	-	1,06	1,06
6	Huyện Sông Hinh	-	-	-	-	1,08	1,08
7	Huyện Đồng Xuân	-	-	-	-	1,28	1,28
8	Huyện Tây Hoà	1,00	1,00	2,00	2,00	1,14	7,14
9	Huyện Phú Hòa	1,00	1,00	2,00	2,00	1,75	7,75
<b>Toàn tỉnh</b>		<b>42,00</b>	<b>64,00</b>	<b>105,00</b>	<b>105,00</b>	<b>108,59</b>	<b>424,59</b>

b) Diện tích đất ở để đầu tư phát triển dự án Nhà ở xã hội:

**Bảng 15: Nhu cầu đất ở để phát triển dự án Nhà ở xã hội giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: ha*

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
1	TP. Tuy Hòa	3,00	4,00	6,00	6,00	6,00	25
2	TX. Sông Cầu	-	1,00	1,00	1,00	1,39	4,39
3	TX. Đông Hòa	2,00	3,00	4,00	4,00	4,08	17,08
4	Huyện Tuy An	-	-	1,00	1,00	0,14	2,14
5	Huyện Sơn Hòa	-	-	-	-	0,77	0,77

6	Huyện Sông Hình	-	-	-	-	0,67	0,67
7	Huyện Đồng Xuân	-	-	-	-	1,71	1,71
8	Huyện Tây Hoà	-	-	-	-	0,77	0,77
9	Huyện Phú Hòa	-	-	-	-	0,78	0,78
<b>Toàn tỉnh</b>		<b>5,00</b>	<b>8,00</b>	<b>12,00</b>	<b>12,00</b>	<b>16,31</b>	<b>53,31</b>

c) Diện tích đất ở để phát triển nhà ở tái định cư:

Bảng 16: Nhu cầu đất ở để phát triển nhà ở tái định cư giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: ha

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
1	TP. Tuy Hòa	1,00	1,00	2,00	2,00	1,30	7,30
2	TX. Sông Cầu	-	-	-	-	-	-
3	TX. Đông Hòa	-	-	1,00	1,00	1,17	3,17
4	Huyện Tuy An	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	5,00
5	Huyện Sơn Hòa	-	-	-	-	-	0,00
6	Huyện Sông Hình	-	-	1,00	1,00	1,00	3,00
7	Huyện Đồng Xuân	-	-	1,00	1,00	0,92	2,92
8	Huyện Tây Hoà	-	-	-	-	-	0,00
9	Huyện Phú Hòa	-	-	1,00	1,00	0,88	2,88
<b>Toàn tỉnh</b>		<b>2,00</b>	<b>2,00</b>	<b>7,00</b>	<b>7,00</b>	<b>6,27</b>	<b>24,27</b>

d) Diện tích đất ở để xây dựng nhà ở riêng lẻ do người dân tự xây:

Bảng 17: Nhu cầu đất ở để người dân tự xây dựng nhà ở giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: ha

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
1	TP. Tuy Hòa	9,00	13,00	22,00	22,00	23,12	89,12
2	TX. Sông Cầu	3,00	5,00	8,00	8,00	7,66	31,66
3	TX. Đông Hòa	5,00	8,00	13,00	13,00	13,72	52,72
4	Huyện Tuy An	3,00	4,00	7,00	7,00	8,40	29,40
5	Huyện Sơn Hòa	1,00	2,00	3,00	3,00	2,50	11,50
6	Huyện Sông Hình	2,00	2,00	4,00	4,00	3,03	15,03
7	Huyện Đồng Xuân	2,00	2,00	4,00	4,00	4,62	16,62
8	Huyện Tây Hoà	2,00	4,00	6,00	6,00	5,71	23,71
9	Huyện Phú Hòa	2,00	4,00	6,00	6,00	6,33	24,33
<b>Toàn tỉnh</b>		<b>29,00</b>	<b>44,00</b>	<b>73,00</b>	<b>73,00</b>	<b>75,09</b>	<b>294,09</b>

## 6. Vốn và nguồn vốn thực hiện

- Giá xây dựng nhà ở giai đoạn 2021-2025 lấy theo suất vốn đầu tư trung bình nhà ở riêng lẻ theo Quyết định số 610/QĐ-BXD ngày 13/7/2022 của Bộ Xây dựng về việc công bố suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng công trình tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2021 (đã bao gồm phần hoàn thiện, kiến trúc và hệ thống kỹ thuật cơ bản trong nhà). Theo đó, giá xây dựng nhà ở giai đoạn 2021-2025 là: 5,9 triệu/m<sup>2</sup> sàn.

- Vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật bao gồm vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong các dự án nhà ở và vốn nhà nước cho các dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư. Chiếm khoảng 15% vốn xây dựng nhà ở.

- Vốn xây dựng hạ tầng xã hội là vốn xây dựng các công trình hạ tầng xã hội (nhà trẻ, trường học, chợ, công viên...) trong các dự án phát triển nhà ở. Chiếm khoảng 15% vốn xây dựng nhà ở thương mại.

- Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng chiếm khoảng 05% vốn xây dựng nhà ở.

- Vốn ngân sách bao gồm vốn bố trí xây dựng hạ tầng các khu tái định cư, khu dân cư cấp bách, các dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và vốn bồi thường giải phóng mặt bằng.

### 6.1. Kế hoạch vốn phát triển nhà ở toàn tỉnh:

Để đảm bảo diện tích sàn tăng thêm theo nhu cầu trên thì tổng vốn cần có để phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 khoảng 77.311 tỷ đồng (vốn ngân sách khoảng 8.613 tỷ đồng).

a) Vốn theo từng loại nhà ở:

**Bảng 18a: Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo từng loại nhà ở giai đoạn 2021-2025**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Nhà ở thương mại	2.736	4.104	6.841	6.841	6.840	27.362
Nhà ở cho các đối tượng xã hội	586	878	1.463	1.463	1.460	5.850
- Thu nhập thấp tại đô thị	531	796	1.326	1.326	1.326	5.305
- Công nhân KCN	24	36	60	60	61	241
- Người có công với CM	6	9	15	15	13	58
- Hộ nghèo vùng thiên tai	10	14	24	24	24	96
- Hộ nghèo	15	23	38	38	36	150
Nhà ở tái định cư	62	93	155	155	155	620
Nhà ở hộ gia đình tự xây	2.717	4.076	6.793	6.793	6.794	27.173
<b>Tổng</b>	<b>6.101</b>	<b>9.151</b>	<b>15.252</b>	<b>15.252</b>	<b>15.249</b>	<b>61.005</b>

b) Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo hạng mục công trình:  
 Bảng 18b: **Nhu cầu vốn xây dựng theo từng loại nhà ở giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn xây dựng nhà ở	6.101	9.151	15.251	15.251	15.251	61.005
Vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật	915	1.373	2.288	2.288	2.287	9.151
Vốn xây dựng hạ tầng xã hội	411	616	1.026	1.026	1.026	4.105
Chi phí GPMB	305	458	763	763	761	3.050
<b>Tổng</b>	<b>7.732</b>	<b>11.598</b>	<b>19.328</b>	<b>19.328</b>	<b>19.325</b>	<b>77.311</b>

c) Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo nguồn vốn:

Bảng 18c: **Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo nguồn vốn giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn ngân sách	861	1.292	2.153	2.153	2.154	8.613
Vốn ngoài ngân sách	3.506	5.259	8.765	8.765	8.765	35.060
Vốn huy động từ cộng đồng	3.364	5.046	8.410	8.410	8.408	33.638
<b>Tổng</b>	<b>7.731</b>	<b>11.597</b>	<b>19.328</b>	<b>19.328</b>	<b>19.327</b>	<b>77.311</b>

d) Chi tiết nguồn vốn ngân sách cần để phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025:

Bảng 18d: **Vốn ngân sách phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn đầu tư HTKT	556	834	1.391	1.391	1.391	5.563
Vốn GPMB	305	458	763	763	761	3.050
<b>Tổng</b>	<b>861</b>	<b>1.292</b>	<b>2.154</b>	<b>2.154</b>	<b>2.152</b>	<b>8.613</b>

6.2. Kế hoạch vốn phát triển nhà ở của từng địa phương:

**a) Thành phố Tuy Hòa:**

- Vốn theo từng loại nhà ở:

Bảng 19a: **Vốn đầu tư xây dựng theo từng loại nhà ở giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Nhà ở thương mại	2.196	3.294	5.491	5.491	5.490	21.962



	2021	2022	2023	2024	2025	2021-2025
Nhà ở thương mại	118	177	295	295	293	1.178
Nhà ở cho các đối tượng xã hội	26	39	65	65	64	259
Nhà ở tái định cư	-	-	-	-	-	-
Nhà ở hộ gia đình tự xây	249	374	623	623	622	2.491
<b>Tổng</b>	<b>393</b>	<b>590</b>	<b>983</b>	<b>983</b>	<b>979</b>	<b>3.928</b>

- Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo hạng mục công trình:

**Bảng 20b: Vốn xây dựng theo từng loại nhà ở giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn xây dựng nhà ở	393	589	982	982	982	3.928
Vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật	59	88	147	147	148	589
Vốn xây dựng hạ tầng xã hội	18	27	44	44	44	177
Chi phí GPMB	20	29	49	49	49	196
<b>Tổng</b>	<b>490</b>	<b>733</b>	<b>1.222</b>	<b>1.222</b>	<b>1.223</b>	<b>4.890</b>

- Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo nguồn vốn:

**Bảng 20c: Vốn đầu tư xây dựng theo nguồn vốn giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn ngân sách	57	86	144	144	143	574
Vốn ngoài ngân sách	157	235	392	392	390	1.566
Vốn huy động từ cộng đồng	275	413	688	688	686	2.750
<b>Tổng</b>	<b>489</b>	<b>734</b>	<b>1.224</b>	<b>1.224</b>	<b>1.219</b>	<b>4.890</b>

- Chi tiết nguồn vốn ngân sách cần để phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025:

**Bảng 20d: Vốn ngân sách phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn đầu tư HTKT	38	57	95	95	93	378
Vốn GPMB	20	29	49	49	49	196
<b>Tổng</b>	<b>58</b>	<b>86</b>	<b>144</b>	<b>144</b>	<b>142</b>	<b>574</b>

**c) Thị xã Đông Hòa:**

- Vốn theo từng loại nhà ở:

**Bảng 21a: Vốn đầu tư xây dựng theo từng loại nhà ở giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*



<b>Loại nhà ở</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Giai đoạn 2021-2025</b>
Nhà ở thương mại	271	406	677	677	677	2.708
Nhà ở cho các đối tượng xã hội	81	121	202	202	200	806
Nhà ở tái định cư	8	11	19	19	18	75
Nhà ở hộ gia đình tự xây	415	622	1.037	1.037	1.036	4.147
<b>Tổng</b>	<b>775</b>	<b>1.160</b>	<b>1.935</b>	<b>1.935</b>	<b>1.931</b>	<b>7.736</b>

- Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo hạng mục công trình:

**Bảng 21b: Vốn xây dựng theo từng loại nhà ở giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

<b>Loại nhà ở</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Giai đoạn 2021-2025</b>
Vốn xây dựng nhà ở	774	1.160	1.934	1.934	1.934	7.736
Vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật	116	174	290	290	290	1.160
Vốn xây dựng hạ tầng xã hội	41	61	102	102	100	406
Chi phí GPMB	39	58	97	97	96	387
<b>Tổng</b>	<b>970</b>	<b>1.453</b>	<b>2.423</b>	<b>2.423</b>	<b>2.420</b>	<b>9.689</b>

- Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo nguồn vốn:

**Bảng 21c: Vốn đầu tư xây dựng theo nguồn vốn giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

<b>Loại nhà ở</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Giai đoạn 2021-2025</b>
Vốn ngân sách	106	159	266	266	265	1.062
Vốn ngoài ngân sách	360	540	900	900	898	3.598
Vốn huy động từ cộng đồng	503	754	1.257	1.257	1.258	5.029
<b>Tổng</b>	<b>969</b>	<b>1.453</b>	<b>2.423</b>	<b>2.423</b>	<b>2.421</b>	<b>9.689</b>

- Chi tiết nguồn vốn ngân sách cần để phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025:

**Bảng 21d: Vốn ngân sách phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

<b>Loại nhà ở</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Giai đoạn 2021-2025</b>
Vốn đầu tư HTKT	68	101	169	169	169	676
Vốn GPMB	39	58	97	97	96	387
<b>Tổng</b>	<b>107</b>	<b>159</b>	<b>266</b>	<b>266</b>	<b>265</b>	<b>1.063</b>

**d) Huyện Tuy An:**

- Vốn theo từng loại nhà ở:

Bảng 22a: **Vốn đầu tư xây dựng theo từng loại nhà ở giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

<b>Loại nhà ở</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Giai đoạn 2021-2025</b>
Nhà ở thương mại	65	97	162	162	163	649
Nhà ở cho các đối tượng xã hội	13	19	32	32	30	126
Nhà ở tái định cư	8	12	21	21	21	83
Nhà ở hộ gia đình tự xây	347	520	867	867	868	3.469
<b>Tổng</b>	<b>433</b>	<b>648</b>	<b>1.082</b>	<b>1.082</b>	<b>1.082</b>	<b>4.327</b>

- Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo hạng mục công trình:

Bảng 22b: **Vốn xây dựng theo từng loại nhà ở giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

<b>Loại nhà ở</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Giai đoạn 2021-2025</b>
Vốn xây dựng nhà ở	433	649	1.082	1.082	1.081	4.327
Vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật	65	97	162	162	163	649
Vốn xây dựng hạ tầng xã hội	10	15	24	24	24	97
Chi phí GPMB	22	32	54	54	54	216
<b>Tổng</b>	<b>530</b>	<b>793</b>	<b>1.322</b>	<b>1.322</b>	<b>1.322</b>	<b>5.289</b>

- Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo nguồn vốn:

Bảng 22c: **Vốn đầu tư xây dựng theo nguồn vốn giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

<b>Loại nhà ở</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Giai đoạn 2021-2025</b>
Vốn ngân sách	75	112	187	187	188	749
Vốn ngoài ngân sách	86	129	216	216	215	862
Vốn huy động từ cộng đồng	368	552	920	920	918	3.678
<b>Tổng</b>	<b>529</b>	<b>793</b>	<b>1.323</b>	<b>1.323</b>	<b>1.321</b>	<b>5.289</b>

- Chi tiết nguồn vốn ngân sách cần để phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025:

Bảng 22d: **Vốn ngân sách phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

<b>Loại nhà ở</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Giai đoạn 2021-2025</b>
Vốn đầu tư HTKT	53	80	133	133	134	533

Vốn GPMB	22	32	54	54	54	216
<b>Tổng</b>	<b>75</b>	<b>112</b>	<b>187</b>	<b>187</b>	<b>188</b>	<b>749</b>

**e) Huyện Sơn Hòa:**

- Vốn theo từng loại nhà ở:

**Bảng 23a: Vốn đầu tư xây dựng theo từng loại nhà ở giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

<b>Loại nhà ở</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Giai đoạn 2021-2025</b>
Nhà ở thương mại	5	8	13	13	11	50
Nhà ở cho các đối tượng xã hội	5	7	12	12	10	46
Nhà ở tái định cư	0	0	0	0	0	0
Nhà ở hộ gia đình tự xây	90	136	226	226	226	904
<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>151</b>	<b>251</b>	<b>251</b>	<b>247</b>	<b>1.000</b>

- Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo hạng mục công trình:

**Bảng 23b: Vốn xây dựng theo từng loại nhà ở giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

<b>Loại nhà ở</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Giai đoạn 2021-2025</b>
Vốn xây dựng nhà ở	100	150	250	250	250	1.000
Vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật	15	23	38	38	36	150
Vốn xây dựng hạ tầng xã hội	1	1	2	2	2	8
Chi phí GPMB	5	8	13	13	11	50
<b>Tổng</b>	<b>121</b>	<b>182</b>	<b>303</b>	<b>303</b>	<b>299</b>	<b>1.208</b>

- Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo nguồn vốn:

**Bảng 23c: Vốn đầu tư xây dựng theo nguồn vốn giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

<b>Loại nhà ở</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Giai đoạn 2021-2025</b>
Vốn ngân sách	19	29	48	48	47	191
Vốn ngoài ngân sách	7	10	17	17	16	67
Vốn huy động từ cộng đồng	95	143	238	238	236	950
<b>Tổng</b>	<b>121</b>	<b>182</b>	<b>303</b>	<b>303</b>	<b>299</b>	<b>1.208</b>

- Chi tiết nguồn vốn ngân sách cần để phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025:

**Bảng 23d: Vốn ngân sách phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn đầu tư HTKT	14	21	35	35	36	141
Vốn GPMB	5	8	13	13	11	50
<b>Tổng</b>	<b>19</b>	<b>29</b>	<b>48</b>	<b>48</b>	<b>47</b>	<b>191</b>

**e) Huyện Sông Hình:**

- Vốn theo từng loại nhà ở:

**Bảng 24a: Vốn đầu tư xây dựng theo từng loại nhà ở giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Nhà ở thương mại	5	8	13	13	12	51
Nhà ở cho các đối tượng xã hội	2	3	5	5	5	20
Nhà ở tái định cư	6	10	16	16	16	64
Nhà ở hộ gia đình tự xây	89	133	222	222	221	887
<b>Tổng</b>	<b>102</b>	<b>154</b>	<b>256</b>	<b>256</b>	<b>254</b>	<b>1.022</b>

- Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo hạng mục công trình:

**Bảng 24b: Vốn xây dựng theo từng loại nhà ở giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn xây dựng nhà ở	102	153	255	255	256	1.021
Vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật	15	23	38	38	39	153
Vốn xây dựng hạ tầng xã hội	1	1	2	2	2	8
Chi phí GPMB	5	8	13	13	12	51
<b>Tổng</b>	<b>123</b>	<b>185</b>	<b>308</b>	<b>308</b>	<b>309</b>	<b>1.233</b>

- Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo nguồn vốn:

**Bảng 24c: Vốn đầu tư xây dựng theo nguồn vốn giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn ngân sách	20	29	49	49	48	195
Vốn ngoài ngân sách	7	11	18	18	19	73
Vốn huy động từ cộng đồng	97	145	241	241	241	965
<b>Tổng</b>	<b>124</b>	<b>185</b>	<b>308</b>	<b>308</b>	<b>308</b>	<b>1.233</b>

- Chi tiết nguồn vốn ngân sách cần để phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025:

Bảng 24d: **Vốn ngân sách phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

<b>Loại nhà ở</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Giai đoạn 2021-2025</b>
Vốn đầu tư HTKT	14	22	36	36	36	144
Vốn GPMB	5	8	13	13	12	51
<b>Tổng</b>	<b>19</b>	<b>30</b>	<b>49</b>	<b>49</b>	<b>48</b>	<b>195</b>

**g) Huyện Đồng Xuân:**

- Vốn theo từng loại nhà ở:

Bảng 25a: **Vốn đầu tư xây dựng theo từng loại nhà ở giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

<b>Loại nhà ở</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Giai đoạn 2021-2025</b>
Nhà ở thương mại	6	9	15	15	16	61
Nhà ở cho các đối tượng xã hội	10	15	25	25	26	101
Nhà ở tái định cư	7	10	17	17	18	69
Nhà ở hộ gia đình tự xây	98	147	245	245	246	981
<b>Tổng</b>	<b>121</b>	<b>181</b>	<b>302</b>	<b>302</b>	<b>306</b>	<b>1.212</b>

- Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo hạng mục công trình:

Bảng 25b: **Vốn xây dựng theo từng loại nhà ở giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

<b>Loại nhà ở</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Giai đoạn 2021-2025</b>
Vốn xây dựng nhà ở	121	182	303	303	303	1.212
Vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật	18	27	46	46	45	182
Vốn xây dựng hạ tầng xã hội	1	1	2	2	3	9
Chi phí GPMB	6	9	15	15	16	61
<b>Tổng</b>	<b>146</b>	<b>219</b>	<b>366</b>	<b>366</b>	<b>367</b>	<b>1.464</b>

- Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo nguồn vốn:

Bảng 25c: **Vốn đầu tư xây dựng theo nguồn vốn giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

<b>Loại nhà ở</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Giai đoạn 2021-2025</b>
Vốn ngân sách	23	35	58	58	58	232

Vốn ngoài ngân sách	8	12	20	20	21	81
Vốn huy động từ cộng đồng	115	173	288	288	287	1.151
<b>Tổng</b>	<b>146</b>	<b>220</b>	<b>366</b>	<b>366</b>	<b>366</b>	<b>1.464</b>

- Chi tiết nguồn vốn ngân sách cần để phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025:

**Bảng 25d: Vốn ngân sách phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

<b>Loại nhà ở</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Giai đoạn 2021-2025</b>
Vốn đầu tư HTKT	17	26	43	43	42	171
Vốn GPMB	6	9	15	15	16	61
<b>Tổng</b>	<b>23</b>	<b>35</b>	<b>58</b>	<b>58</b>	<b>58</b>	<b>232</b>

**h) Huyện Tây Hòa:**

- Vốn theo từng loại nhà ở:

**Bảng 26a: Vốn đầu tư xây dựng theo từng loại nhà ở giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

<b>Loại nhà ở</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Giai đoạn 2021-2025</b>
Nhà ở thương mại	63	95	158	158	159	633
Nhà ở cho các đối tượng xã hội	8	12	19	19	19	77
Nhà ở tái định cư	7	10	16	16	16	65
Nhà ở hộ gia đình tự xây	176	264	440	440	439	1.759
<b>Tổng</b>	<b>254</b>	<b>381</b>	<b>633</b>	<b>633</b>	<b>633</b>	<b>2.534</b>

- Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo hạng mục công trình:

**Bảng 26b: Vốn xây dựng theo từng loại nhà ở giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

<b>Loại nhà ở</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Giai đoạn 2021-2025</b>
Vốn xây dựng nhà ở	225	337	562	562	562	2.248
Vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật	34	51	84	84	84	337
Vốn xây dựng hạ tầng xã hội	5	8	13	13	12	51
Chi phí GPMB	11	17	28	28	28	112
<b>Tổng</b>	<b>275</b>	<b>413</b>	<b>687</b>	<b>687</b>	<b>686</b>	<b>2.748</b>

- Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo nguồn vốn:

**Bảng 26c: Vốn đầu tư xây dựng theo nguồn vốn giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn ngân sách	39	58	97	97	98	389
Vốn ngoài ngân sách	45	67	112	112	112	448
Vốn huy động từ cộng đồng	191	287	478	478	477	1.911
<b>Tổng</b>	<b>275</b>	<b>412</b>	<b>687</b>	<b>687</b>	<b>687</b>	<b>2.748</b>

- Chi tiết nguồn vốn ngân sách cần để phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025:

**Bảng 26d: Vốn ngân sách phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn đầu tư HTKT	28	42	69	69	69	277
Vốn GPMB	11	17	28	28	28	112
<b>Tổng</b>	<b>39</b>	<b>59</b>	<b>97</b>	<b>97</b>	<b>97</b>	<b>389</b>

**i) Huyện Phú Hòa:**

- Vốn theo từng loại nhà ở:

**Bảng 27a: Vốn đầu tư xây dựng theo từng loại nhà ở giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Nhà ở thương mại	37	55	92	92	90	366
Nhà ở cho các đối tượng xã hội	5	7	12	12	10	46
Nhà ở tái định cư	11	17	28	28	29	113
Nhà ở hộ gia đình tự xây	191	287	479	479	478	1.914
<b>Tổng</b>	<b>244</b>	<b>366</b>	<b>611</b>	<b>611</b>	<b>607</b>	<b>2.439</b>

- Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo hạng mục công trình:

**Bảng 27b: Vốn xây dựng theo từng loại nhà ở giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn xây dựng nhà ở	244	366	610	610	609	2.439
Vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật	37	55	92	92	90	366
Vốn xây dựng hạ tầng xã hội	6	8	14	14	13	55
Chi phí GPMB	12	18	31	31	30	122
<b>Tổng</b>	<b>299</b>	<b>447</b>	<b>747</b>	<b>747</b>	<b>742</b>	<b>2.982</b>

- Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo nguồn vốn:

Bảng 27c: **Vốn đầu tư xây dựng theo nguồn vốn giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

<b>Loại nhà ở</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Giai đoạn 2021-2025</b>
Vốn ngân sách	42	63	106	106	105	422
Vốn ngoài ngân sách	49	73	122	122	120	486
Vốn huy động từ cộng đồng	207	311	519	519	518	2.074
<b>Tổng</b>	<b>298</b>	<b>447</b>	<b>747</b>	<b>747</b>	<b>743</b>	<b>2.982</b>

- Chi tiết nguồn vốn ngân sách cần để phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025:

Bảng 27d: **Vốn ngân sách phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

<b>Loại nhà ở</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Giai đoạn 2021-2025</b>
Vốn đầu tư HTKT	30	45	75	75	75	300
Vốn GPMB	12	18	31	31	30	122
<b>Tổng</b>	<b>42</b>	<b>63</b>	<b>106</b>	<b>106</b>	<b>105</b>	<b>422</b>

6.3. Kế hoạch vốn để phát triển dự án nhà ở của các địa phương:

a) Vốn phát triển dự án Nhà ở thương mại:

Bảng 28: **Vốn phát triển dự án Nhà ở thương mại giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

<b>Stt</b>	<b>Huyện, thị xã, thành phố</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Giai đoạn 2021-2025</b>
1	TP. Tuy Hòa	2.965	4.447	7.412	7.412	7.412	29.649
2	TX. Sông Cầu	159	239	398	398	398	1.591
3	TX. Đông Hòa	366	548	914	914	914	3.655
4	Huyện Tuy An	88	131	219	219	219	876
5	Huyện Sơn Hòa	7	10	17	17	17	68
6	Huyện Sông Hinh	7	10	17	17	17	69
7	Huyện Đông Xuân	8	12	20	20	20	82
8	Huyện Tây Hoà	46	68	114	114	114	455
9	Huyện Phú Hòa	49	74	123	123	123	494
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>3.695</b>	<b>5.539</b>	<b>9.234</b>	<b>9.234</b>	<b>9.234</b>	<b>36.939</b>

b) Vốn phát triển dự án Nhà ở xã hội:



Bảng 29: **Vốn phát triển dự án Nhà ở xã hội giai đoạn 2021-2025**

Đơn vị: Tỷ đồng

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
1	TP. Tuy Hòa	593	889	1.482	1.482	1.482	5.930
2	TX. Sông Cầu	32	48	80	80	80	318
3	TX. Đông Hòa	73	110	183	183	183	731
4	Huyện Tuy An	9	13	22	22	22	88
5	Huyện Tây Hoà	5	7	11	11	11	46
6	Huyện Phú Hòa	5	7	12	12	12	49
<b>Toàn tỉnh</b>		<b>717</b>	<b>1.074</b>	<b>1.790</b>	<b>1.790</b>	<b>1.790</b>	<b>7.162</b>

#### IV. Giải pháp tổ chức thực hiện

##### 1. Giải pháp:

##### a) Về cơ chế, chính sách

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền của UBND tỉnh để đẩy mạnh, thu hút đầu tư các dự án phát triển nhà ở, rút ngắn thủ tục hành chính.

- Đơn giản hóa các thủ tục về xây dựng, đầu tư, đất đai... nhằm giảm thiểu thời gian thực hiện các thủ tục hành chính.

- Có giải pháp tháo gỡ những quy định pháp luật bị chồng chéo, những khó khăn, vướng mắc của các dự án đầu tư xây dựng nhà ở đang triển khai, đặc biệt là các thủ tục đất đai, giải phóng mặt bằng.

- Bổ sung cơ chế phối hợp giữa các đơn vị liên quan, rà soát các dự án không khả thi, chậm đưa đất vào sử dụng, chậm tiến độ.

- Rà soát các quy hoạch trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt, sớm thực hiện các thủ tục kêu gọi đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư các dự án nhà ở đủ điều kiện.

- Ban hành danh mục và công khai các dự án Nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh để huy động các nguồn lực xã hội tham gia đầu tư.

- Sớm ban hành quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc tại các địa phương để làm cơ sở cấp phép xây dựng mới, sửa chữa nhà ở, cấp phép xây dựng có thời hạn tại các khu dân cư hiện trạng, khu vực chưa có quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết.

- Thường xuyên công bố công khai các đồ án quy hoạch đô thị, các thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

##### b) Về nguồn vốn:

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước: Theo khả năng ngân sách hàng năm để tham mưu bố trí kinh phí thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách.

- Nguồn vốn ngoài ngân sách: Khuyến khích các thành phần kinh tế sử dụng vốn chủ sở hữu, vốn vay ngân hàng và nguồn vốn huy động hợp pháp để đầu tư xây dựng nhà ở, đặc biệt là xã hội và nhà ở thương mại.

*c) Hỗ trợ về nhà ở*

- Đối với đối tượng là người có công cách mạng: Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở được thực hiện theo phương châm Nhà nước hỗ trợ, cộng đồng giúp đỡ, hộ gia đình tham gia để tự tổ chức xây dựng nhà ở và phù hợp với chính sách.

- Đối với đối tượng là hộ nghèo đã có nhà ở nhưng là nhà tạm, hư hỏng, dột nát: Được vay vốn ưu đãi hỗ trợ nhà ở để xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở theo quy định cụ thể của từng chương trình mục tiêu do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân hỗ trợ kinh phí xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở hoặc tặng nhà tình nghĩa, tình thương, nhà đồng đội,... để từng bước xóa bỏ nhà ở thiếu kiên cố và nhà ở đơn sơ.

- Đối với những trường hợp bị thu hồi nhà ở, đất ở khi Nhà nước triển khai các dự án hạ tầng kỹ thuật, chỉnh trang đô thị, dự án phát triển nhà ở nhưng không đủ điều kiện được bồi thường đất ở, không có chỗ ở nào khác; đối tượng đang sử dụng nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước đã xuống cấp đủ điều kiện được Nhà nước hỗ trợ về nhà ở: Ưu tiên giải quyết được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội của các dự án. Ngoài ra được ưu tiên vay nguồn vốn ngân sách đã ủy thác từ Ngân hàng Chính sách xã hội với lãi suất ưu đãi để mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội.

*d) Về công nghệ:*

Khuyến khích đưa vào sử dụng các vật liệu mới, công nghệ xây dựng hiện đại đối với dự án nhà ở xã hội, nhà ở thương mại nhằm góp phần giảm giá bán, tạo điều kiện cho người dân được tiếp cận mua, thuê, thuê mua.

2. Tổ chức thực hiện:

*a) Trách nhiệm của Sở Xây dựng:*

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở; hướng dẫn, đôn đốc và giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện theo thẩm quyền và báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định đối với trường hợp vượt thẩm quyền;

- Hàng năm, chủ trì báo cáo kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở và đề xuất điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch phát triển nhà ở đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội thực tế của tỉnh.

- Công bố công khai, minh bạch nhu cầu và quỹ đất để phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Thường xuyên cập nhật thông tin các dự án phát triển nhà ở trên trang thông tin điện tử.

- Phối hợp tham gia thẩm định chủ trương đầu tư các dự án phát triển nhà ở.

- Chủ trì tham mưu UBND tỉnh tổng kết, đánh giá việc thực hiện Kế hoạch.

*b) Trách nhiệm của các sở, ban, ngành liên quan:*

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Xây dựng triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 hiệu quả, công khai, minh bạch, đảm bảo theo quy định của pháp luật, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

*c) Trách nhiệm của UBND các huyện, thị xã, thành phố:*

- Phối hợp với Sở Xây dựng triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025.

- Rà soát, công bố công khai các đồ án Quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đô thị.

- Nghiên cứu, chủ động lập hồ sơ báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án phát triển nhà ở.

- Đẩy nhanh công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng tại các dự án phát triển nhà ở.

*d) Trách nhiệm của chủ đầu tư dự án nhà ở:*

Tổ chức xây dựng và triển khai các dự án phát triển nhà ở đảm bảo chất lượng, hiệu quả, theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt; đảm bảo nguồn vốn để đầu tư xây dựng dự án nhà ở đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo tiến độ đã phê duyệt; đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng, nhà ở, đất đai và các quy định của pháp luật liên quan khác.

Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 và hàng năm, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ động báo cáo, đề xuất những nội dung bất cập, khó khăn, vướng mắc cần điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp thực tế, thông qua Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định.

## Phụ lục 1:

**Số lượng và diện tích sàn nhà ở thương mại cần đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2025**

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Giai đoạn 2021-2025	
		Số căn	DT sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	DT sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	DT sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	DT sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	DT sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	DT sàn (m <sup>2</sup> )
1	TP. Tuy Hòa	2.327	372.241	3.490	558.361	5.816	930.602	5.816	930.602	5.816	930.603	23.265	3.722.409
2	TX. Sông Cầu	125	19.973	187	29.960	312	49.933	312	49.933	312	49.931	1.248	199.730
3	TX. Đông Hòa	287	45.891	430	68.836	717	114.727	717	114.727	717	114.725	2.868	458.906
4	Huyện Tuy An	69	11.000	103	16.500	172	27.501	172	27.501	172	27.500	688	110.002
5	Huyện Sơn Hòa	5	848	8	1.271	13	2.119	13	2.119	14	2.118	53	8.475
6	Huyện Sông Hinh	5	866	8	1.298	14	2.164	14	2.164	13	2.164	54	8.656
7	Huyện Đồng Xuân	6	1.026	10	1.539	16	2.566	16	2.566	16	2.566	64	10.263
8	Huyện Tây Hòa	36	5.715	54	8.573	89	14.288	89	14.288	89	14.289	357	57.153
9	Huyện Phú Hòa	39	6.201	58	9.301	97	15.502	97	15.502	97	15.503	388	62.009
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>2.899</b>	<b>463.761</b>	<b>4.348</b>	<b>695.639</b>	<b>7.246</b>	<b>1.159.402</b>	<b>7.246</b>	<b>1.159.402</b>	<b>7.246</b>	<b>1.159.399</b>	<b>28.985</b>	<b>4.637.603</b>

## Phụ lục 2:

**Số lượng và diện tích sàn nhà ở xã hội cần đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2025**

St t	Huyệ n, thị xã, thành phố	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Giai đoạn 2021-2025	
		Số căn	DT sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	DT sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	DT sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	DT sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	DT sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	DT sàn (m <sup>2</sup> )
1	TP. Tuy Hòa	1.24 1	74.44 8	1.86 1	111.67 2	3.10 2	186.12 1	3.10 2	186.12 1	3.10 2	186.12 0	12.40 8	744.48 2
2	TX. Sông Cầu	67	3.995	100	5.992	167	9.987	167	9.987	165	9.985	666	39.946
3	TX. Đông Hòa	153	9.178	230	13.767	383	22.945	383	22.945	381	22.946	1.530	91.781
4	Huyện Tuy An	18	1.100	27	1.650	46	2.750	46	2.750	46	2.750	183	11.000
5	Huyện Sơn Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Huyện Sông Hinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Huyện Đông Xuân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Huyện Tây Hoà	10	572	14	857	24	1.429	24	1.429	23	1.428	95	5.715
9	Huyện Phú Hòa	10	620	15	930	26	1.550	26	1.550	26	1.551	103	6.201
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>1.49 9</b>	<b>89.91 3</b>	<b>2.24 7</b>	<b>134.86 8</b>	<b>3.74 8</b>	<b>224.78 2</b>	<b>3.74 8</b>	<b>224.78 2</b>	<b>3.74 3</b>	<b>224.78 0</b>	<b>14.98 5</b>	<b>899.12 5</b>

Phụ lục 3:  
Số lượng và diện tích sàn nhà ở tái định cư phát sinh giai đoạn 2021-2025

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Giai đoạn 2021-2025	
		Số căn	DT sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	DT sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	DT sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	DT sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	DT sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	DT sàn (m <sup>2</sup> )
1	TP. Tuy Hòa	36	3.660	54	5.490	90	9.151	90	9.151	88	9.151	358	36.603
2	TX. Sông Cầu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	TX. Đông Hòa	18	1.267	27	1.901	45	3.168	45	3.168	46	3.166	181	12.670
4	Huyện Tuy An	20	1.400	30	2.100	50	3.500	50	3.500	50	3.500	200	14.000
5	Huyện Sơn Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Huyện Sông Hinh	16	1.085	23	1.628	39	2.713	39	2.713	38	2.711	155	10.850
7	Huyện Đông Xuân	17	1.169	25	1.754	42	2.923	42	2.923	41	2.921	167	11.690
8	Huyện Tây Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Huyện Phú Hòa	6	1.920	10	2.880	16	4.800	16	4.800	16	4.800	64	19.200
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>113</b>	<b>10.501</b>	<b>169</b>	<b>15.753</b>	<b>282</b>	<b>26.255</b>	<b>282</b>	<b>26.255</b>	<b>279</b>	<b>26.249</b>	<b>1.125</b>	<b>105.013</b>

Phụ lục 4:  
Số lượng và diện tích sàn nhà ở tự xây phát sinh giai đoạn 2021-2025

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Giai đoạn 2021-2025	
		Số căn	DT sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	DT sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	DT sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	DT sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	DT sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	DT sàn (m <sup>2</sup> )
1	TP. Tuy Hòa	892	178.362	1.338	267.542	2.230	445.904	2.230	445.904	2.228	445.903	8.918	1.783.615
2	TX. Sông Cầu	284	42.609	426	63.913	710	106.522	710	106.522	711	106.523	2.841	426.089
3	TX. Đông Hòa	499	74.780	748	112.170	1.246	186.951	1.246	186.951	1.246	186.951	4.985	747.803
4	Huyện Tuy An	499	59.835	748	89.752	1.247	149.587	1.247	149.587	1.245	149.585	4.986	598.346
5	Huyện Sơn Hòa	161	16.103	242	24.155	403	40.258	403	40.258	401	40.256	1.610	161.030
6	Huyện Sông Hinh	154	15.362	230	23.043	384	38.404	384	38.404	384	38.404	1.536	153.617
7	Huyện Đồng Xuân	183	18.330	275	27.495	458	45.825	458	45.825	459	45.824	1.833	183.299
8	Huyện Tây Hòa	265	31.815	398	47.723	663	79.538	663	79.538	662	79.539	2.651	318.153
9	Huyện Phú Hòa	272	32.598	407	48.898	679	81.496	679	81.496	680	81.496	2.717	325.984
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>3.209</b>	<b>469.794</b>	<b>4.812</b>	<b>704.691</b>	<b>8.020</b>	<b>1.174.485</b>	<b>8.020</b>	<b>1.174.485</b>	<b>8.017</b>	<b>1.174.481</b>	<b>32.078</b>	<b>4.697.936</b>

**Phụ lục 5****Danh mục Nhà ở thương mại, Khu đô thị, Khu chung cư, Khu nhà ở giai đoạn 2021-2025**

<b>Tên dự án, đồ án quy hoạch</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Ghi chú</b>
Thành phố Tuy Hòa			
Khu nhà ở hỗn hợp DL2, xã An Phú, Tp. Tuy Hòa	Xã An Phú, thành phố Tuy Hòa	8.4	
Khu nhà ở hỗn hợp cao cấp tại khu đất phía Nam đường N3	Phường 9, thành phố Tuy Hòa	0.77	
Khu nhà ở hỗn hợp cao cấp tại khu đất phía Bắc đường N3	Phường 9, thành phố Tuy Hòa	1.89	
Khu dân cư phía Tây đường Lê Duẩn, xã An Phú, thành phố Tuy Hòa (ký hiệu O-8)	Xã An Phú, thành phố Tuy Hòa	11.67	
Khu nhà ở K2-K6 đường Hùng Vương, phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa	Phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa	2.93	
Khu đô thị Ngọc Lãng, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa	Xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa	35.67	
Khu đô thị phía Bắc đường Trần Phú dọc hai bên rạch Bầu Hạ, phường 5, 8, 9, thành phố Tuy Hòa	Phường 5, 8, 9, thành phố Tuy Hòa	62.7	
Khu đô thị phía Bắc đường Nguyễn Hữu Thọ, phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa	Phường 9, thành phố Tuy Hòa	63.8	
Khu đô thị hỗn hợp An Phú Mới, xã An Phú, thành phố Tuy Hòa	Xã An Phú, thành phố Tuy Hòa	3.4	
Khu nhà ở cao cấp tại số 296 Trần Hưng Đạo, phường 6, Tp Tuy Hòa	Phường 6, thành phố Tuy Hòa	0.75	
Khép kín KDC khu phố 1, khu phố 2, phường Phú Đông (khu đất số 1 và khu đất số 2) và khu phố 3, phường Phú Thạnh	Phường Phú Đông và Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa	7.8	
KDC phía Nam đường quy hoạch số 8, thành phố Tuy Hòa (đoạn từ đường Lê Thành Phương đến đường quy hoạch số 1)	Phường 8, thành phố Tuy Hòa	0.8	
KDC Lò Voi	Phường 1, thành phố Tuy Hòa	2.15	
HTKT khu dân cư phía Bắc Trụ sở UBND phường Phú Thạnh	Phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa	2.9	
HTKT khu dân cư rạch Bầu Hạ, thành phố Tuy Hòa (đoạn từ cầu Nguyễn Huệ đến cầu Lê Lợi), phường 5	Phường 5, thành phố Tuy Hòa	1.8	
KDC đường Mạc Thị Bưởi, thành phố Tuy Hòa (đoạn phía Nam đường Trần Quang Khải và phía Tây đường Côn Sơn)	Phường 1, thành phố Tuy Hòa	5	
Hạ tầng kỹ thuật khép kín khu dân cư Ninh Tĩnh 1, Tp. Tuy Hòa	Phường 9, thành phố Tuy Hòa	6.63	



Khu đô thị mới phường Phú Lâm, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Khu A)	Phường Phú Lâm và Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa	42.54	
Khu đô thị mới phường Phú Lâm, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Khu B)	Phường Phú Lâm và Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa	37.73	
Khu đô thị mới phường Phú Lâm, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Khu C)	Phường Phú Lâm và Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa	27.77	
Khu đô thị mới phường Phú Lâm, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Khu D)	Phường Phú Lâm và Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa	45.34	
Khu đô thị mới phường Phú Lâm, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Khu E)	Phường Phú Lâm và Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa	44.27	
Khu đô thị tại Khu đất ký hiệu DL1 và 19	Xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa	64.2	
Công trình hỗn hợp tại số 77-79 Nguyễn Du, phường 7, thành phố Tuy Hòa	Phường 6, thành phố Tuy Hòa	1.65	
Khu nhà ở tại lô đất ký hiệu 1, phía Đông đường Hùng Vương, thành phố Tuy Hòa	Xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa	1.6	
Khu nhà ở tại lô đất ký hiệu 2, phía Đông đường Hùng Vương, thành phố Tuy Hòa	Xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa	1.59	
Khu nhà ở tại lô đất ký hiệu 3, phía Đông đường Hùng Vương, thành phố Tuy Hòa	Xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa	1.6	
Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (đợt 1 – giai đoạn 1), thành phố Tuy Hòa	Xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa	2.12	
Khu đô thị phía Tây đường Nguyễn Tất Thành, phường Phú Lâm và Phú Thạnh, TP Tuy Hòa.	Phường Phú Lâm và Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa	27.69	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Đông đường Lạc Long Quân, phường Phú Lâm và phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa	Phường Phú Lâm và Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa	10.52	
Hạ tầng kỹ thuật khu đất phía Tây đường Trần Suyền, phường 9, thành phố Tuy Hòa	Phường 9, thành phố Tuy Hòa	1.98	
Hạ tầng kỹ thuật khu đất phía Đông đường Trần Suyền, phường 9, thành phố Tuy Hòa	Phường 9, thành phố Tuy Hòa	1.53	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Trung tâm An điều dưỡng tàu ngầm, xã An Phú, thành phố Tuy Hòa	Xã An Phú, thành phố Tuy Hòa	6.4	
Khu đất ký hiệu DL6	Xã An Phú, thành phố Tuy Hòa	9	

KDC phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ đường N7b đến đường Trần Nhân Tông) (Khu 229 lô)	Xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa	3.94	
Lô đất ký hiệu số 4 (ONT)	Xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa	2.13	
ĐG khu đất thu hồi CHXD An Phú (cũ) tại QL.1	Xã An Phú, thành phố Tuy Hòa	0.04	
Đầu giá khu đất có ký hiệu CC1	Xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa	2.43	
Đầu giá khu đất có ký hiệu CC3	Xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa	1.12	
Đất ở hỗn hợp dạng căn hộ chung cư cao cấp kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất ký hiệu số 7	Xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa	0.67	
Các lô ký hiệu 5, 6	Phường 9, thành phố Tuy Hòa	4.84	
CMD sang đất ở tại đô thị (nhà ở tập thể của Công ty CP XD GT Phú Yên)	Phường 2, thành phố Tuy Hòa	0.01	
CMD sang đất ở tại đô thị (khu đất trạm xăng dầu của Hội CCB Tỉnh)	Phường Phú Lâm, thành phố Tuy Hòa	0.01	
Khu biệt thự BT1 và BT2 thuộc khu đô thị Nam Hùng Vương	Phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa	1.32	
Khu nhà ở liên kế vườn thuộc khu đô thị Nam Hùng Vương	Phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa	5.75	
KDC phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ An Dương Vương - Trần Nhân Tông) (ONT + ODT) (Khu 180 lô)	Phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa	0.92	
Khu đất trường chính trị tỉnh Phú Yên tại 30 Điện Biên phủ	Phường 7, thành phố Tuy Hòa	0.76	
San nền khu tri thức và đầu tư đoạn đường số 6 và đường Phan Chu Trinh thuộc Khu ĐTN TPTH	Phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa	0.95	
KDC phía Nam của khu đô thị mới Nam Tp. Tuy Hòa	Phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa	10.45	
Đầu tư cơ sở hạ tầng KDC phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ đường Trần Hào đến đường N7b (ONT + DGT))	Xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa	5.96	
Khu dân cư Bờ tả Sông Ba (khu A)	Xã Hòa An, thành phố Tuy Hòa	13.9	
Khu dân cư Bờ tả Sông Ba (khu B)	Xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa	3.64	
Khu dân cư Hồ Sơn	Phường 5, thành phố Tuy Hòa	4.54	
KDC phía Đông đường HV (đoạn từ đường N7b đến đường Trần Hào)	Phường 9, thành phố Tuy Hòa	18.43	
Khu 262 lô liên kế Nam Hùng Vương	Phường Phú Thạnh và Phú Đông, thành phố Tuy Hòa	3.31	
Khu phía Tây dọc đường Nguyễn Tất Thành, phường Phú Lâm, Tp. Tuy Hòa	Phường Phú Lâm, thành phố Tuy Hòa	8.5	
Đường Trần Phú nối dài và hạ tầng kỹ thuật	Thành phố Tuy Hòa và huyện Phú Hòa	36.72	
KDC phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ An Dương Vương - Trần Nhân Tông)	Phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa	5	

Hạ tầng kỹ thuật các lô đất ký hiệu 1,2,3,4,5,6 phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ đường Trần Hào - đường số 14)	Phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa	11.44	
Khu đô thị mới thuộc Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 khu đô thị phía đông đường tránh quốc lộ 1 thuộc phường 8, phường 9, thành phố Tuy Hòa và xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa	Phường 8, phường 9, thành phố Tuy Hòa và xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa	304.13	
Thị xã Sông Cầu			
Khu dân cư Nam nhà nghỉ Ánh Ngân, Xuân Yên	Phường Xuân Yên, thị xã Sông Cầu	0.23	
Cải tạo mảnh đất khép kín KDC phía Nam kè Sông Tam Giang, Xuân Phú	Phường Xuân Phú, thị xã Sông Cầu	0.1	
KDC Long Bình giai đoạn 1, Xuân Phú	Phường Xuân Phú, thị xã Sông Cầu	3.8	
KDC Long Bình giai đoạn 2, Xuân Phú	Phường Xuân Phú, thị xã Sông Cầu	3.7	
HTKT khu bờ Bắc đập Đá Vải, Xuân Phú	Phường Xuân Phú, thị xã Sông Cầu	0.5	
Khép kín HTKT khu dân cư Chánh Bắc (giai đoạn 1), phường Xuân Thành	Phường Xuân Thành, thị xã Sông Cầu	2.18	
HTKT khu dân cư Tây Mỹ Thành, phường Xuân Thành	Phường Xuân Thành, thị xã Sông Cầu	1.9	
Khép kín khu dân cư Dân Phước (Sau quán café Đồi Bờ), phường Xuân Thành	Phường Xuân Thành, thị xã Sông Cầu	0.05	
Điểm dân cư đông Chánh Bắc, phường Xuân Thành	Phường Xuân Thành, thị xã Sông Cầu	0.06	
Khu dân cư Nam Mỹ Thành, phường Xuân Thành	Phường Xuân Thành, thị xã Sông Cầu	2	
Khép kín HTKT khu dân cư khu phố Mỹ Thành (giai đoạn 2), phường Xuân Thành	Phường Xuân Thành, thị xã Sông Cầu	2.6	
Khu dân cư Vạn Phước, phường Xuân Thành	Phường Xuân Thành, thị xã Sông Cầu	2	
Phân lô chi tiết khu dân cư Bình Thạnh, phường Xuân Đài	Phường Xuân Đài, thị xã Sông Cầu	1.317	
HTKT khu dân cư xóm 5, phường Xuân Đài	Phường Xuân Đài, thị xã Sông Cầu	1.45	
Khu dân cư Ao cá Bác Hồ, phường Xuân Đài	Phường Xuân Đài, thị xã Sông Cầu	3	
Điểm dân cư thôn 3 (phía đông trường Tiểu học số 1 Xuân Hải), xã Xuân Hải	Xã Xuân Hải, thị xã Sông Cầu	0.09	
Điểm dân cư thôn 4 (phía bắc đoạn đường bê tông từ QL.1D đến nhà ông Nguyễn Trần), xã Xuân Hải	Xã Xuân Hải, thị xã Sông Cầu	0.17	
Điểm dân cư thôn 5 (phía Bắc trụ sở thôn 5), xã Xuân Hải	Xã Xuân Hải, thị xã Sông Cầu	1.22	
Khu dân cư Đồng Chùa thôn Chánh Lộc, xã Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc, thị xã Sông Cầu	3.4	
Khu dân cư Bình Thạnh Nam, xã Xuân Bình	Xã Xuân Bình, thị xã Sông Cầu	0.2	
Khu dân cư Bình Thạnh Nam 2, xã Xuân Bình	Xã Xuân Bình, thị xã Sông Cầu	0.2	
Khu dân cư Diêm Trường Bắc, xã Xuân Bình	Xã Xuân Bình, thị xã Sông Cầu	0.5	
Khép kín KDC Thọ Lộc, Xã xuân Bình	Xã Xuân Bình, thị xã Sông Cầu	1	

KDC Bình Thạnh, xã Xuân Bình	Xã Xuân Bình, thị xã Sông Cầu	0.13	
Chợ Xuân Hòa và khu dân cư chợ, xã Xuân Cảnh	Xã Xuân Cảnh, thị xã Sông Cầu	3.5	
Khu dân cư ngã ba đường đi Bãi Tràm (KDC Hòa Phú GD 1)	Xã Xuân Cảnh, thị xã Sông Cầu	0.4	
HTKT khu dân cư thôn Hòa Phú (giai đoạn 2), xã Xuân Cảnh	Xã Xuân Cảnh, thị xã Sông Cầu	15	
Khép kín KDC chợ Xuân Hòa (giai đoạn 2), xã Xuân Cảnh	Xã Xuân Cảnh, thị xã Sông Cầu	10	
Tạo quỹ đất ở từ quỹ đất xung quanh trường mầm non cũ, xã Xuân Cảnh	Xã Xuân Cảnh, thị xã Sông Cầu	1	
Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư Phú Dương - Vĩnh Hòa (giai đoạn 1), xã Xuân Thịnh	Xã Xuân Thịnh, thị xã Sông Cầu	4.1	
HTKT khu dân cư thôn Từ Nham, xã Xuân Thịnh	Xã Xuân Thịnh, thị xã Sông Cầu	2.7	
Phân lô điểm dân cư Xóm Gành - Phú Mỹ, xã Xuân Phương	Xã Xuân Phương, thị xã Sông Cầu	0.2	
Điểm dân cư gần chợ Xuân Phương, xã Xuân Phương	Xã Xuân Phương, thị xã Sông Cầu	0.2	
Điểm dân cư gần trường TH và THCS Xuân Phương, xã Xuân Phương	Xã Xuân Phương, thị xã Sông Cầu	0.3	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Dân Phú 1, giai đoạn 1, xã Xuân Phương	Xã Xuân Phương, thị xã Sông Cầu	5	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Dân Phú 1, giai đoạn 2, xã Xuân Phương	Xã Xuân Phương, thị xã Sông Cầu	5	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bãi Đồng Dưới, xã Xuân Phương	Xã Xuân Phương, thị xã Sông Cầu	4	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư trung tâm xã (giai đoạn 1), xã Xuân Phương	Xã Xuân Phương, thị xã Sông Cầu	5	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Lệ Uyên, xã Xuân Phương	Xã Xuân Phương, thị xã Sông Cầu	4	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư trung tâm xã (giai đoạn 2), xã Xuân Phương	Xã Xuân Phương, thị xã Sông Cầu	5	
Khép kín KDC thôn Nhiều Hậu, xã Xuân Thọ 1	Xã Xuân Thọ 1, thị xã Sông Cầu	2	
Khu dân cư Phương Lưu, xã Xuân Thọ 1	Xã Xuân Thọ 1, thị xã Sông Cầu	5	
Khu dân cư đồng Gò Me, thôn Triều Sơn	Xã Xuân Thọ 2, thị xã Sông Cầu	2.5	
Khu dân cư đồng Hóc Cát, thôn Triều Sơn	Xã Xuân Thọ 2, thị xã Sông Cầu	1.7	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Khoan Hậu, phường Xuân Đài, thị xã Sông Cầu	Phường Xuân Đài, thị xã Sông Cầu	5.48	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Tây Sân Khấu Lộ Thiên, phường Xuân Phú	Phường Xuân Phú, thị xã Sông Cầu	3.71	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bầu Neo, xã Xuân Lộc, thị xã Sông Cầu	Xã Xuân Lộc, thị xã Sông Cầu	2.1	
Đường nội thị Võ Thị Sáu (GD 2), phường Xuân Phú	Phường Xuân Phú, thị xã Sông Cầu	4	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Xuân Thành (đường dọc Vĩnh Xuân Đài - Khu du lịch Nhất tự Sơn), phường Xuân Thành	Phường Xuân Thành, thị xã Sông Cầu	3.1	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư ven Vĩnh Xuân Đài (đoạn từ bãi tắm bàn Than - Giáp đường Nguyễn Hồng Sơn), phường Xuân Thành	Phường Xuân Thành, thị xã Sông Cầu	0.6	

Hạ tầng kỹ thuật dân cư khu phố Long Hải Nam (khu B), phường Xuân Phú	Phường Xuân Phú, thị xã Sông Cầu	14	
Kè và khu dân cư bờ bắc hạ lưu sông Thị Thạc, phường Xuân Yên	Phường Xuân Yên, thị xã Sông Cầu	1.6	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Xuân Phú	Phường Xuân Phú, thị xã Sông Cầu	4	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phố chợ phường Xuân Phú	Phường Xuân Phú, thị xã Sông Cầu	4	
Hạ tầng kỹ thuật Chợ trung tâm thị xã Sông Cầu, phường Xuân Phú	Phường Xuân Phú, thị xã Sông Cầu	2	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Xuân Thành	Phường Xuân Thành, thị xã Sông Cầu	3.5	
KDC giáp đập Đá Vải, xã Xuân Lâm	Xã Xuân Lâm, thị xã Sông Cầu	10	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bắc Hòa Phú, xã Xuân Cảnh	Xã Xuân Cảnh, thị xã Sông Cầu	3.61	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 3, xã Xuân Hải	Xã Xuân Hải, thị xã Sông Cầu	3.61	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hòa Lợi, xã Xuân Cảnh	Xã Xuân Cảnh, thị xã Sông Cầu	3.5	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư An Thạnh, phường Xuân Đài	Phường Xuân Đài, thị xã Sông Cầu	1.8	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Yết Kiêu, phường Xuân Phú	Phường Xuân Phú, thị xã Sông Cầu	0.5	
Hạ tầng kỹ thuật công viên khu phố Phước Lý, phường Xuân Yên	Phường Xuân Yên, thị xã Sông Cầu	1.53	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư An Bình Thạnh (giai đoạn 2)	Phường Xuân Yên, thị xã Sông Cầu	3.97	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Kp. Phước Lý, phường Xuân Yên	Phường Xuân Yên, thị xã Sông Cầu	0.61	
Khu đô thị Lê Uyên, thị xã Sông Cầu	Phường Xuân Yên và xã Xuân Phương, thị xã Sông Cầu	330.52	
Thị xã Đông Hòa			
Khu đô thị mới Hòa Vinh, Khu phố 2, phường Hòa Vinh	Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa	9.7	
Khu đô thị mới phía Đông Hòa Vinh	Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa	43	
Khu đô thị Hòa Vinh	Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa	6.6	
Khu dân cư dọc đường D2 đến Quốc lộ 29	Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa	0	
Khu Dân cư số 9, phường Hòa Vinh	Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa	7.15	
Khu Dân cư số 8, phường Hòa Vinh	Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa	0	
Khu dân cư thương mại dịch vụ Hòa Vinh	Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa	2	
Khu đô thị Bắc Quốc lộ 29	Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa	30.92	
Khu đô thị ven sông từ cầu Bến Lớn đến cầu Bàn Thạch (giai đoạn 1)	Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa	40	
Khu Dân cư Ba Bàng - Cầu Bi	Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa		
Khu Dân cư Gò Tre	Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa	1.44	
Khu Dân cư Thôn Mỹ Hòa	Phường Hòa Hiệp Bắc, thị xã Đông Hòa	2.3	
Khu đô thị Hòa Hiệp Bắc	Phường Hòa Hiệp Bắc, thị xã Đông Hòa	14.4	

Khu đô thị Hòa Hiệp Nam	Xã Hòa Hiệp Nam, thị xã Đông Hòa	200	
Khu đô thị ven biển Hòa Hiệp Nam	Phường Hòa Hiệp Nam, thị xã Đông Hòa	22	
Khu dân cư thôn Đồng Thạnh	Xã Hòa Tân Đông, thị xã Đông Hòa	1	
Khu đô thị Nam Bình	Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa	50.62	
Khu đô thị ven sông Bàn Thạch	Phường Hòa Xuân Tây, thị xã Đông Hòa	147	
Khu đô thị Xanh Đông Hòa	Phường Hòa Xuân Tây, thị xã Đông Hòa	60.9	
Khu đô thị mới phường Hòa Hiệp Bắc, phường Hòa Hiệp Trung	Phường Hòa Hiệp Trung, thị xã Đông Hòa	40.01	
Khu đô thị dịch vụ ven biển Hòa Hiệp Nam thuộc Khu kinh tế Nam Phú Yên	Xã Hòa Hiệp Nam, thị xã Đông Hòa	19.5	
Khu đô thị Biển Hồ - Đá Bia, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa	Xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa	46.8	
Khu dân cư số 7, phường Hòa Vinh	Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa	2.106	
Khu dân cư Chợ Hòa Hiệp Nam	Xã Hòa Hiệp Nam, thị xã Đông Hòa	0.69	
Khu dân cư Mỹ Hòa, phường Hòa Hiệp Bắc	Phường Hòa Hiệp Bắc, thị xã Đông Hòa	1.14	
Khu đô thị dịch vụ ven biển Hòa Hiệp Nam thuộc Khu kinh tế Nam Phú Yên	Xã Hòa Hiệp Nam, thị xã Đông Hòa	19.5	
Khu đô thị dịch vụ ven biển phường Hòa Hiệp Bắc, Hòa Hiệp Trung thuộc Khu kinh tế Nam Phú Yên	Xã Hòa Hiệp Nam, thị xã Đông Hòa	284.3	
Hạ tầng kỹ thuật phía Nam Trường Nguyễn Công Trứ	Phường Hòa Xuân Tây và Phường Hòa Xuân Đông	2.64	
Huyện Tuy An			
Khu đô thị mới Ánh Dương, huyện Tuy An	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	11.5	
Khu dân cư Ruộng Hộ Chí Đức	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	0.47	
Khép kín khu dân cư nông thôn đầm Đồng Quao, thôn Phú Hội, xã An Ninh Đông	Xã An Ninh Đông, huyện Tuy An	0.5	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phú Hội, xã An Ninh Đông	Xã An Ninh Đông, huyện Tuy An	2.9	
Khu dân cư nông thôn khu Đồng Thủy, thôn Tiên Châu, xã An Ninh Tây	Xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	0.97	
Khép kín KDC thôn Hội Tín, khu vực trước trường Lê Duẩn cũ, xã An Thạch	Xã An Thạch, huyện Tuy An	0.04	
Khép kín KDC thôn Hội Tín, khu Bình Phú 1, xã An Thạch	Xã An Thạch, huyện Tuy An	0.07	
Khép kín KDC thôn Hội Tín, khu vực nhà trẻ cũ, xã An Thạch	Xã An Thạch, huyện Tuy An	0.23	
Khép kín KDC thôn Hội Tín (liền kề đất HTX), xã An Thạch	Xã An Thạch, huyện Tuy An	0.03	
Khép kín KDC trường mầm non Đội 9, thôn Hà Yên, xã An Thạch	Xã An Thạch, huyện Tuy An	0.07	
Khép kín KDC trường Tiểu học Đội 8, thôn Hòa Hậu, xã An Thạch	Xã An Thạch, huyện Tuy An	0.05	
Khép kín KDC thôn Hội Tín (sau nhà bà Hạ), xã An Thạch	Xã An Thạch, huyện Tuy An	0.06	
Khép kín KDC thôn Hội Tín (liền kề đất ông Tân), xã An Thạch	Xã An Thạch, huyện Tuy An	0.56	

Khép kín KDC thôn Hội Tín (liền kề đất ông Chương), xã An Thạch	Xã An Thạch, huyện Tuy An	0.09	
Khép kín KDC thôn Phú Thịnh (liền kề đất ông Sáu Ngọc), xã An Thạch	Xã An Thạch, huyện Tuy An	0.05	
Thôn Tuy Dương, xã An Hiệp	Xã An Hiệp, huyện Tuy An	0.3	
Thôn Phú Xuân, xã An Hiệp	Xã An Hiệp, huyện Tuy An	0.24	
Thôn Phước Hậu, xã An Hiệp	Xã An Hiệp, huyện Tuy An	0.6	
Thôn Phong Phú, xã An Hiệp	Xã An Hiệp, huyện Tuy An	1.2	
Thôn Mỹ Phú 1, xã An Hiệp	Xã An Hiệp, huyện Tuy An	1.44	
Thôn Mỹ Phú 2, xã An Hiệp	Xã An Hiệp, huyện Tuy An	1.92	
Khu đô thị Nam thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	14.95	
Khu đô thị Long Bình, thị trấn Chí Thạnh	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	6.6	
Dự án khu Đô thị An Hòa Hải	Xã An Hòa Hải, huyện Tuy An	45	
Khu đô thị Trường Xuân	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	3.75	
Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 các lô N-04, N-05, N-13, N-14, N 17, N-24, N-03, HOI, K7, X-01 thuộc đồ án quy hoạch chung đô thị Ô Loan	Xã An Ninh Đông, huyện Tuy An	21.74	
KDC UBND xã An Hải (cũ)	Xã An Hòa Hải, huyện Tuy An	2	
Khu dân cư Đồng Cây Khế, xã An Dân	Xã An Dân, huyện Tuy An	0.51	
Khu dân cư Đồng Đèo, xã An Dân	Xã An Dân, huyện Tuy An	0.98	
Khu dân cư Phú Thạnh, xã An Chấn	Xã An Chấn, huyện Tuy An	0.18	
Khép kín khu dân cư thôn Phú Mỹ	Xã An Dân, huyện Tuy An	0.16	
Khu dân cư Tân Quy	Xã An Hòa Hải, huyện Tuy An	0.35	
Khu dân cư Xưởng cưa Liên Thành (cũ), thị trấn Chí Thạnh	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	0.11	
Khu dân cư Miếu Cao Thìn, khu phố Long Bình, thị trấn Chí Thạnh	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	0.03	
Khu dân cư Trần Phú (giai đoạn 2)	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	0.68	
Khép kín khu dân cư Bình Chính, xã An Dân	Xã An Dân, huyện Tuy An	0.1	
HTKT khu dân cư Bình Hòa, xã An Dân	Xã An Dân, huyện Tuy An	0.1	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư N23. N24 thuộc quy hoạch khu Nam thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	2	
Khu dân cư thị tứ An Mỹ (từ ĐT.643 đến giáp Trường THPT Lê Thành Phương)	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	20	
Khu dân cư phía Tây UBND xã An Mỹ	Xã An Mỹ, huyện Tuy An	2.6	
Mở rộng Khu dân cư phía Nam xã An Mỹ	Xã An Mỹ, huyện Tuy An	3	
Khép kín KDC thôn Kim Sơn (giai đoạn 2) xã An Thọ	Xã An Thọ, huyện Tuy An	2	
KDC từ Cây xăng đến giáp KDC Phú Sơn (dọc đường ĐT.649 và đường liên thôn)	Xã An Thọ, huyện Tuy An	2	

Khu dân cư Phú Phong xã An Chấn	Xã An Chấn, huyện Tuy An	4.2	
Khu dân cư phía Tây đường Trần Phú thuộc khu phố Chí Đức, thị trấn Chí Thạnh	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	2	
Quỹ đất ở khu Trung tâm xã An Hòa Hải	Xã An Hòa Hải, huyện Tuy An	1	
Khép kín KDC trường Mẫu giáo Phú Tân 2	Xã An Cư, huyện Tuy An	0.03	
Khép kín KDC trường Đồi, thôn Phú Tân 1	Xã An Cư, huyện Tuy An	0.09	
Khép kín KDC Phú Tân 2	Xã An Cư, huyện Tuy An	0.25	
Khép kín KDC Tân Long	Xã An Cư, huyện Tuy An	0.5	
Khu dân cư Phong Phú	Xã An Hiệp, huyện Tuy An	0.23	
Khu dân cư Phong Phú	Xã An Hiệp, huyện Tuy An	3.2	
Khu dân cư nông thôn tại thôn Phú Mỹ	Xã An Dân, huyện Tuy An	0.21	
Khu dân cư nông thôn tại thôn Bình Hòa	Xã An Dân, huyện Tuy An	0.15	
Khu dân cư thôn Bình Chính	Xã An Dân, huyện Tuy An	2	
Khép kín khu dân cư Xuân Thành	Xã An Xuân, huyện Tuy An	0.08	
Khép kín khu dân cư Xuân Trung	Xã An Xuân, huyện Tuy An	0.31	
Hạ tầng kỹ thuật khép kín khu dân cư Xuân Trung	Xã An Xuân, huyện Tuy An	1.6	
Hạ tầng kỹ thuật khép kín khu dân cư Xuân Thành	Xã An Xuân, huyện Tuy An	2.96	
Khu dân cư nông thôn Định Trung 3, xã An Định	Xã An Định, huyện Tuy An	0.35	
Bán đấu giá QSD đất sân kho cũ HTX (2 khu)	Xã An Định, huyện Tuy An	0.5	
Khu dân cư Phong Hanh, xã An Định	Xã An Định, huyện Tuy An	1	
Khu dân cư Long Hòa 1, xã An Định	Xã An Định, huyện Tuy An	0.6	
Khép kín KDC Long Hòa, xã An Định	Xã An Định, huyện Tuy An	0.05	
Khép kín KDC Phong Hậu, xã An Định	Xã An Định, huyện Tuy An	0.06	
Khép kín khu dân cư Phong Hậu (Cây xăng dầu cũ), xã An Định	Xã An Định, huyện Tuy An	0.01	
Khép kín khu dân cư điểm trường Tiểu học Phong Hậu	Xã An Định, huyện Tuy An	0.07	
Khép kín khu dân cư điểm trường mầm non vùng 9 Long Hòa, xã An Định	Xã An Định, huyện Tuy An	0.08	
Khép kín khu dân cư điểm trường mầm non vùng 10 Long Hòa, xã An Định	Xã An Định, huyện Tuy An	0.01	
Khép kín khu dân cư điểm trường mầm non Định Trung 1, xã An Định	Xã An Định, huyện Tuy An	0.11	
Khép kín khu dân cư điểm trường mầm non Định Trung 2, xã An Định	Xã An Định, huyện Tuy An	0.01	
Khép kín khu dân cư điểm trường Tiểu học Phong Thăng, xã An Định	Xã An Định, huyện Tuy An	0.13	
Khép kín khu dân cư Phong Thăng, xã An Định	Xã An Định, huyện Tuy An	0.09	



Khu dân cư thôn Trung Lương 2, xã An Nghiệp	Xã An Nghiệp, huyện Tuy An	0.34	
Khép kín khu dân cư trên địa bàn xã An Nghiệp	Xã An Nghiệp, huyện Tuy An	0.18	
Khu dân cư vùng 2, thôn Định Phong, xã An Nghiệp	Xã An Nghiệp, huyện Tuy An	0.7	
Khép kín các khu dân cư thôn Phú Mỹ, xã An Thọ	Xã An Thọ, huyện Tuy An	0.15	
Khép kín dân cư thôn Kim Sơn, xã An Thọ	Xã An Thọ, huyện Tuy An	0.48	
Khép kín khu dân cư thôn Kim Sơn (Giai đoạn 3), xã An Thọ	Xã An Thọ, huyện Tuy An	2	
Khu dân cư trường Mầm Non Đội 9 thôn Hà Yến, xã An Thạch	Xã An Thạch, huyện Tuy An	0.07	
San lấp mặt bằng mở rộng khu dân cư thôn Hội Tín (Sau nhà ông Phan Thế Hùng), xã An Thạch	Xã An Thạch, huyện Tuy An	0.03	
San lấp mặt bằng mở rộng khu dân cư thôn Hội Tín (khu vực Măng Lãng khu từ đất nhà thờ đến nhà ông Nguyễn Vĩnh Tân), xã An Thạch	Xã An Thạch, huyện Tuy An	2.74	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phú Hội, xã An Ninh Đông	Xã An Ninh Đông, huyện Tuy An	2.94	
KDC từ ngã 3 đường bê tông nhà ông Ánh đến giáp kênh KC4 thôn Phú Hội	Xã An Ninh Đông, huyện Tuy An	2	
Hạ tầng kỹ thuật khép kín khu dân cư Vườn Dừa, thôn Tiên Châu, xã An Ninh Tây	Xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	0.62	
Khép kín khu dân cư Vườn Dừa xóm Giã	Xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	0.14	
Khép kín khu dân cư Sần bóng xóm 19, thôn Diêm Điền, xã An Ninh Tây	Xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	0.4	
Khép kín khu dân cư đất Ngũ Khê, thôn Hội Phú, xã An Ninh Tây	Xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	0.83	
Khép kín khu dân cư xóm 12, thôn Tiên Châu, xã An Ninh Tây	Xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	0.45	
Khép kín khu dân cư Sần bóng đầu làng xóm 2, thôn Tiên Châu, xã An Ninh Tây	Xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	0.5	
Khép kín khu dân cư Đám Vương, thôn Hội Phú, xã An Ninh Tây	Xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	0.68	
Khép kín khu dân cư khu Thanh Minh (cũ), Thôn Hội Phú, xã An Ninh Tây	Xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	0.6	
Khép kín khu dân cư vườn thuốc nam, thôn Hội Phú, xã An Ninh Tây	Xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	0.73	
Khu dân cư Tân Định, xã An Hòa Hải	Xã An Hòa Hải, huyện Tuy An	0.26	
Khu dân cư Tân An (giai đoạn 1), xã An Hòa	Xã An Hòa Hải, huyện Tuy An	0.01	
Khu dân cư Phước Đông 2 (phía Bắc KDC Đông Nổ), xã An Hòa Hải	Xã An Hòa Hải, huyện Tuy An	0.88	
Khu dân cư Phú Diêm (phía Bắc chợ Phú Diêm), xã An Hòa Hải	Xã An Hòa Hải, huyện Tuy An	1	
Lô 3 (nằm gần nhà ông Thảo đường Nguyễn Thị Loan), thị trấn Chí Thạnh	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	0.02	
Lô 4 (Khu nhà máy xay xát cũ, gần nhà bà Nhung), thị trấn Chí Thạnh	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	0.01	
Các lô đất thuộc khu dân cư Gò Méc (sau nhà bà Thi), thị trấn Chí Thạnh	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	0.12	
Lô 9 (nằm phía sau khu nhà tập thể trường Trần Phú cũ), thị trấn Chí Thạnh	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	0.01	
Lô 10 (đường vào nhà văn hóa khu phố Trường Xuân), thị trấn Chí Thạnh	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	0.01	

Khép kín khu dân cư khu phố Ngân Sơn, thị trấn Chí Thạnh	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	0.3	
Khu đô thị KĐT 2-5 thuộc đồ án Quy hoạch chung xây dựng thị trấn An Mỹ	Xã An Mỹ, huyện Tuy An	2.56	
Khu đô thị khu phố Chí Thạnh, thôn Trường Xuân thuộc thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	2.8	
Dự án Kè chống sạt lở bờ hữu sông Hà Yến kết hợp phát triển hạ tầng đô thị đoạn từ cầu Ngân Sơn đến cầu đường sắt	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	67.6	
Khu dân cư ven đường ĐT.641 thuộc xã An Định	Xã An Định, huyện Tuy An	5.64	
Khu dân cư trung tâm xã An Định	Xã An Định, huyện Tuy An	5.34	
Khu dân cư thị tứ An Mỹ (từ ĐT.643 đến giáp trường THPT Lê Thành Phương)	Xã An Mỹ, huyện Tuy An	20	
Khu dân cư phía Tây UBND xã An Mỹ (giáp đường thôn Hòa Đa đến QL.1A)	Xã An Mỹ, huyện Tuy An	20	
Mở rộng khu dân cư phía Nam xã An Mỹ	Xã An Mỹ, huyện Tuy An	10	
Khu dân cư Giếng Đông xã An Lĩnh đến giáp ranh xã An Nghiệp (thuộc đường ĐH37)	Xã An Lĩnh, huyện Tuy An	6	
Khu dân cư dọc đường ĐT.643 thôn Tư Thạnh, xã An Lĩnh	Xã An Lĩnh, huyện Tuy An	1	
Khu dân cư Tân An - Nhơn Hội	Xã An Hòa Hải, huyện Tuy An	10	
<b>Huyện Sơn Hòa</b>			
Khép kín khu dân cư dọc đường Trần Phú nối dài (đoạn Đốc Vông), tại thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	Thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	1.88	
Đầu tư cơ sở hạ tầng, phân lô chi tiết điểm dân cư dọc QL.25 (đoạn km48+500), tại xã Suối Bạc, huyện Sơn Hòa	Xã Suối Bạc, huyện Sơn Hòa	1.34	
Khép kín khu dân cư dọc QL.25 (đoạn km39+700), tại xã Sơn Hà, huyện Sơn Hòa	Xã Sơn Hà, huyện Sơn Hòa	1.69	
Đầu tư cơ sở hạ tầng, phân lô chi tiết điểm dân cư dọc đường ĐT.643 (đoạn từ ngã tư giao QL.19C đến Trường TH&THCS Sơn Định)	Xã Sơn Định, huyện Sơn Hòa	2.44	
Khép kín khu dân cư trên địa bàn 02 xã Sơn Hà, Suối Bạc và thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	Xã Sơn Hà, Suối Bạc và thị trấn Củng Sơn huyện Sơn Hòa	1.32	
Khép kín khu dân cư nông thôn dọc tuyến đường QL.19C (đoạn từ ngã ba thôn Hòa Bình đến giao ngã tư đường tránh lữ Tuy An - Sơn Hòa), xã Sơn Định, huyện Sơn Hòa	Xã Sơn Định, huyện Sơn Hòa	2.47	
Khu đô thị mới Củng Sơn	Thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	9.01	
Khu dân cư dọc tuyến đường Suối Bạc 1 (nối dài)	Thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	16.6	
Khu dân cư, tuyến đường ĐS6 (đoạn giao với đường Suối Bạc 4 đến giáp đường 24/3) giai đoạn 1	Thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	30	
Khu dân cư dọc tuyến đường ĐS6 (nối dài) giai đoạn 1	Thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	12	
Khép kín khu dân cư dọc tuyến đường Lê Lợi	Thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	3.2	
Khép kín khu dân cư dọc tuyến đường Lê Lợi (nối dài) giai đoạn 1	Thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	23	

Khu dân cư hồ Suối Bùn 2 (đoạn đảo giao thông đến hồ Suối Bùn) giai đoạn 1	Thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	10	
Điểm dân cư nông thôn dọc tuyến ĐT.642 (từ nhà ông Phan Văn Nhã - nhà ông Lê Tấn Hùng) thôn Hòa Thịnh, xã Sơn Định	Xã Sơn Định, huyện Sơn Hòa	2.3	
Xây dựng cơ sở hạ tầng bố trí dân cư thôn Gia Trụ, Ma Giầy	Xã Phước Tân, huyện Sơn Hòa	1.4	
Khép kín Khu dân cư nông thôn dọc tuyến đường đi Nhà máy thủy điện sông Ba Hạ, thôn Thống Nhất, xã Suối Trai	Xã Suối Trai, huyện Sơn Hòa	2.3	
Huyện Sông Hinh			
Khu đô thị Hồ trung tâm	Thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh	18	
Khu dân cư 5 tuyến đường nội thị	Thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh	4	
Khu dân cư khu phố 8, thị trấn Hai Riêng	Thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh	0.725	
Khu dân cư đường nội thị nối với đường Hoàng Văn Thụ và khu quy hoạch khu dân cư khu phố 6	Thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh	1.8	
Khu dân cư buôn Lê Diêm	Thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh	2	
Khu dân cư buôn La Bách	Thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh	1	
Khu dân cư buôn Lê Diêm	Thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh	2	
Khu dân cư buôn Thô	Thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh	1	
Khu dân cư khu K3, xã Ealy	Xã Ealy, huyện Sông Hinh	4.7	
Khu dân cư khu K3 (gồm N-10, N-13, N-16, N17), xã Ealy	Xã Ealy, huyện Sông Hinh	4.5	
Khu dân cư khu K1 (gồm N-1, N-3, N-5, N6), xã Ealy	Xã Ealy, huyện Sông Hinh	4	
Khu QH dân cư Thôn 2/4 xã Ealy	Xã Ealy, huyện Sông Hinh	3	
Mở rộng khu dân cư thôn Bình Giang, xã Đức Bình Đông	Xã Đức Bình Đông, huyện Sông Hinh	1	
Khu dân cư thôn Tân Lập, xã Đức Bình Đông	Xã Đức Bình Đông, huyện Sông Hinh	1.4	
Mở rộng khu dân cư thôn Nam Giang, xã Sơn Giang	Xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh	2	
Mở rộng khu dân cư thôn Suối Biểu, xã Sơn Giang	Xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh	1.5	
Mở rộng khu dân cư thôn Vạn Giang, xã Sơn Giang	Xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh	2	
Mở rộng khu dân cư buôn Dành, xã Ea Bia	Xã Ea Bia, huyện Sông Hinh	1.5	
Mở rộng khu dân cư buôn Krông, xã Ea Bia	Xã Ea Bia, huyện Sông Hinh	2	
Mở rộng khu dân cư buôn Hai Klóck, xã Ea Bia	Xã Ea Bia, huyện Sông Hinh	1	
Mở rộng khu dân cư buôn Ma Sung, xã Ea Bia	Xã Ea Bia, huyện Sông Hinh	1	
Mở rộng khu dân cư buôn Nhum, xã Ea Bia	Xã Ea Bia, huyện Sông Hinh	2	
Mở rộng khu dân cư buôn Dôn Chách, xã Ea Bia	Xã Ea Bia, huyện Sông Hinh	1	
Khu giãn dân buôn Ken, xã Ea Bá	Xã Ea Bá, huyện Sông Hinh	1.5	
Khu giãn dân buôn Chao, xã Ea Bá	Xã Ea Bá, huyện Sông Hinh	1	

Mở rộng khu dân cư buôn Bai, xã Ea Lâm	Xã Ea Lâm, huyện Sông Hinh	1	
Mở rộng khu dân cư buôn Bung A, xã Ea Lâm	Xã Ea Lâm, huyện Sông Hinh	1.5	
Mở rộng khu dân cư Hoà Sơn, xã Sông Hinh	Xã Sông Hinh, huyện Sông Hinh	2	
Mở rộng khu dân cư Bình Yên, xã Sông Hinh	Xã Sông Hinh, huyện Sông Hinh	2.5	
Mở rộng khu dân cư thôn Kinh tế 2, xã Ea Trol	Xã Ea Trol, huyện Sông Hinh	1	
Khu giãn dân dọc tuyến đường buôn Thịnh qua buôn Thu giáp Quốc lộ 29	Xã Ea Trol, huyện Sông Hinh	5	
Điểm dân cư truyền thống và khu dịch vụ thương mại gần với thác Draitang	Xã Ea Trol, huyện Sông Hinh	5	
Mở rộng khu dân cư buôn Mà Vôi, xã Đức Bình Tây	Xã Đức Bình Tây, huyện Sông Hinh	2	
Mở rộng khu dân cư thôn An Hòa, xã Đức Bình Tây	Xã Đức Bình Tây, huyện Sông Hinh	3	
Khu dân cư thôn Tuy Bình	Xã Đức Bình Tây, huyện Sông Hinh	0.68	
Mở rộng khu dân cư buôn Quang Dù, xã Đức Bình Tây	Xã Đức Bình Tây, huyện Sông Hinh	1.95	
Huyện Đồng Xuân			
HTKT khép kín khu dân cư trường Cây Thông	Thị trấn La Hai	0.07	
HTKT khu dân cư Trần Cao Vân	Thị trấn La Hai	0.045	
HTKT khu dân cư dọc tuyến đường Nguyễn Huệ - Lương Văn Chánh (xóm ké)	Thị trấn La Hai	2.088	
HTKT khu dân cư đường Trường Chinh	Thị trấn La Hai	0.65	
Khu đô thị Long Châu	Thị trấn La Hai	7.42	
Khu đô thị Long An	Thị trấn La Hai	4.43	
HTKT khu dân cư dọc tuyến đường La Hai - Đồng Hội (khu 1)	Thị trấn La Hai	4.86	
HTKT khu dân cư dọc đường Trần Cao Vân	Thị trấn La Hai	0.4	
Khép kín khu dân cư khu phố Long An	Thị trấn La Hai	1	
HTKT khu dân cư dọc tuyến đường La Hai - Đồng Hội (khu 2)	Thị trấn La Hai	2.58	
HTKT khu dân cư Lâm Trường Hà Đan (cũ)	Thị trấn La Hai	0.34	
HTKT khu dân cư Long Thăng	Thị trấn La Hai	0.83	
HTKT khu dân cư thuộc Ô N7	Xã Xuân Phước	2.24	
HTKT khu dân cư thuộc Ô N8	Xã Xuân Phước	1.41	
HTKT khu dân cư trước trường Nguyễn Thái Bình	Xã Xuân Phước	0.27	
HTKT khu dân cư bên trái tuyến Quốc lộ 19C	Xã Xuân Phước	2.46	
HTKT khu dân cư bên phải tuyến Quốc lộ 19C	Xã Xuân Phước	3.38	
HTKT khu dân cư thôn Phú Xuân B	Xã Xuân Phước	0.57	

HTKT khu dân cư xóm Đồng Bè	Xã Xuân Phước	1.06	
Khu tái định cư xã Xuân Phước	Xã Xuân Phước	2	
HTKT khu dân cư Thánh Giá	Xã Xuân Phước	4.37	
HTKT khu dân cư dọc 02 bên đường từ sân vận động xã đi ruộng Soi Mè	Xã Đa Lộc	3.35	
HTKT khu dân cư dọc ĐT.644 (từ thôn 4 đi thôn 5)	Xã Đa Lộc	9.45	
Mở rộng mặt bằng bố trí dân cư thôn 1	Xã Đa Lộc	1	
Mở rộng mặt bằng bố trí dân cư thôn 5	Xã Đa Lộc	1	
HTKT khu dân cư thôn Lãnh Trường	Xã Xuân Lãnh	1.1	
Mở rộng mặt bằng bố trí dân cư thôn Hà Rai	Xã Xuân Lãnh	2.5	
Mở rộng mặt bằng khu dân cư thôn Phú Hải	Xã Phú Mỹ	1.4	
HTKT khu dân cư phía sau trụ sở UBND xã	Xã Xuân Quang 1	2.38	
HTKT khu dân cư (đoạn trường Lê Văn Tám đến Suối Trắng)	Xã Xuân Quang 1	2.1	
HTKT khu dân cư đoạn nhà văn hóa thôn Kỳ Lộ đến Suối Đập	Xã Xuân Quang 1	1.7	
Mở rộng mặt bằng bố trí dân cư thôn Kỳ Đu	Xã Xuân Quang 2	1.18	
HTKT tái định cư thôn Phước Huệ	Xã Xuân Quang 2	2.91	
HTKT khu dân cư Xóm Lắm	Xã Xuân Quang 2	2.54	
HTKT khu dân cư dọc tuyến La Hai - Đồng Hội	Xã Xuân Quang 2	2.18	
HTKT khu dân cư Triêm Đức	Xã Xuân Quang 2	1.46	
HTKT khu vực Suối Tre	Xã Xuân Quang 2	1.92	
HTKT khép kín khu dân cư xã Xuân Quang 3	Xã Xuân Quang 3	0.65	
Mở rộng HTKT khu dân cư Xuân Quang 3	Xã Xuân Quang 3	1.4	
HTKT khu dân cư Thạnh Đức Thượng	Xã Xuân Quang 3	0.5	
HTKT các điểm dân cư tập trung xã Xuân Sơn Nam	Xã Xuân Sơn Nam	1.01	
HTKT khu dân cư thôn Tân Vinh	Xã Xuân Sơn Nam	5	
Khu tái định cư thôn Tân Vinh	Xã Xuân Sơn Nam	1.02	
HTKT khu dân cư thôn Tân An	Xã Xuân Sơn Nam	1.53	
HTKT khu dân cư thôn Tân Hòa	Xã Xuân Sơn Nam	1.47	
HTKT khu dân cư thôn Tân long	Xã Xuân Sơn Nam	3.59	
HTKT khu dân cư Xuân Sơn Bắc (4 khu)	Xã Xuân Sơn Bắc	1.24	
HTKT KDC dọc đường ĐT.642 (đối diện chợ đến cầu Cây Sung)	Xã Xuân Sơn Bắc	4.12	

HTKT KDC dọc đường ĐT.642 (đoạn Trường mẫu giáo cũ khu vườn dừa)	Xã Xuân Sơn Bắc	2.5	
HTKT KDC dọc đường ĐT.642 (đổi diện phân Trường mẫu giáo Tân Phước)	Xã Xuân Sơn Bắc	0.53	
HTKT khu dân cư Long Mỹ	Xã Xuân Long	1.5	
HTKT khu dân cư Hồ Ké	Xã Xuân Long	20.07	
HTKT khu dân cư thôn Long Thạch	Xã Xuân Long	6.31	
Huyện Tây Hòa			
Khép từ nhà ông Trương Công Bình đến nương cây da Bầu Đá (giai đoạn 1)	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	0.67	
Khép kín khu dân cư đổi diện Trường tiểu học số 1 thị trấn Phú Thứ nay là trường tiểu học thị trấn Phú Thứ	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	0.61	
Khép kín khu dân cư từ nhà hàng Quân Thủy Tiên đến nương cây da Bầu Đá (giai đoạn 2)	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	0.9	
Khép kín khu dân cư Vườn Mít giao đất cho nhân dân xây dựng nhà ở	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	1.16	
Khép kín khu dân cư phía Bắc trường THCS Nguyễn Tất Thành	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	1.24	
Khép kín khu dân cư phía Tây quán cà phê Lục Kỳ	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	0.47	
Đấu giá quyền sử dụng đất sau trạm y tế	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	0.86	
Đấu giá quyền sử dụng đất trên nhà ông Nguyễn Văn Đông	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	1.19	
Khép kín KDC từ trường mầm non thị trấn đến đường bê tông khu phố Mỹ Lệ Đông	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	1.13	
Khu phố chợ thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	10.36	
Khu phố chợ thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa (phía Tây)	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	5.2	
Đầu tư Khu phố Phú Thứ, huyện Tây Hòa (phía Tây Nam đường NB2 nối dài)	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	10.39	
Khu dân cư từ Đường ĐT1 đến đường bờ kè dọc sông Ba	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	95	
Khép kín dân cư nông thôn tại khu vực rừng Cát Xéo, khu dân cư kho 2 thôn Phước Thành Nam; khu xóm lồi; khu gần nhà ông Độ thôn Mỹ Thạnh Nam; Khu cửa Chùa, thôn Mỹ Thạnh Tây, xã Hòa Phong	Xã Hòa Phong, huyện Tây Hòa	0.34	
Khép kín KDC nông thôn các khu đất: Trường mẫu giáo thôn Phước Thành Đông (cũ); Trường mẫu giáo thôn Mỹ Thạnh Đông (cũ); Trường mẫu giáo thôn Mỹ Thạnh Trung 1 (cũ); nhà văn hóa thôn Mỹ Thạnh Đông 1 (cũ); đất trồng cây lâu năm (trồng dừa) kề Nhà văn hóa thôn Mỹ Thạnh Đông 2 (đấu giá)	Xã Hòa Phong, huyện Tây Hòa	0.1	
Khép kín KDC nông thôn khu Rộc Phân, thôn Mỹ Thạnh Trung 1 (đấu giá)	Xã Hòa Phong, huyện Tây Hòa	1.04	
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía nam kênh chính nam	Xã Hòa Phong, huyện Tây Hòa	6.6	

Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư cầu bờ sa thôn Mỹ Thạnh Trung 1	Xã Hòa Phong, huyện Tây Hòa	1	
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Tây UBND xã	Xã Hòa Phong, huyện Tây Hòa	5	
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc UBND xã	Xã Hòa Phong, huyện Tây Hòa	6.3	
Khép kín KDC 2 bên đường Hòa Phong đi Phú Nhiêu (đoạn nhà ông Chiến đến ngã ba núi Đất)	Xã Hòa Phong, huyện Tây Hòa	4	
Khép kín khu dân cư nông thôn khu vực phía Đông THPT Phạm Văn Đồng (đầu giá), xã Hòa Phú	Xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa	1.2	
Đầu tư hạ tầng khu dân cư nông thôn từ nhà ông Trịnh Kim Chiến đến cầu gần quán ông 9 Thanh, thôn Tân Mỹ, xã Hòa Phú	Xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa	2.5	
Đầu tư hạ tầng khu dân cư nông thôn từ cầu gần quán ông 9 Thanh thôn Tân Mỹ đến gần quán cà phê Sân Vườn thôn Lương Phước, xã Hòa Phú	Xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa	3	
Đầu tư hạ tầng khu dân cư nông thôn Tân Mỹ: từ nhà bà Nguyễn Thị Thu đến nhà bà Nguyễn Thị Ánh, xã Hòa Phú (giao đất)	Xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa	0.2	
Đầu tư hạ tầng khu dân cư nông thôn Lương Phước: Từ nhà ông Nguyễn Đức Nhuận đến nhà ông Lê Trung Hưng và từ chợ Lương Phước đến nhà máy nước, xã Hòa Phú (đầu giá)	Xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa	2	
Đầu tư hạ tầng khu dân cư nông thôn từ khu quy hoạch chợ Liên Thạch mới đến khu dân cư Lạc Mỹ, khu dọc kè Lạc Mỹ, xã Hòa Phú	Xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa	2	
Khép kín khu dân cư cầu xã Mười	Xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa	1.42	
Khép kín khu dân cư Phú Diễn Ngoài (đầu giá)	Xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa	1.56	
Khép kín khu dân cư nông thôn Dốc đá Thành An, thôn Thành An, xã Sơn Thành Đông (đầu giá)	Xã Sơn Thành Đông, huyện Tây Hòa	1.52	
Khép kín khu dân cư Lạc Điền (đầu giá)	Xã Sơn Thành Đông, huyện Tây Hòa	0.81	
Đầu tư hạ tầng khu dân cư nông thôn phía đông Bắc thuộc khu trung tâm hành chính xã khu đất đối diện với Chợ trung tâm thôn Phước Nông	Xã Hòa Bình 1, huyện Tây Hòa	3.2	
Đầu tư hạ tầng khu dân cư nông thôn phía đông nam thuộc khu tâm hành chính xã; Khu 1: Đối diện 29 lô đất Phước Nông, đoạn từ mương đến giáp đường bê tông liên huyện; Khu 2: Đoạn từ cầu Ông Chân đến đối diện trước cửa nhà ông Minh thôn Lạc Nghiệp	Xã Hòa Bình 1, huyện Tây Hòa	6.3	
Khép kín khu dân cư phía Nam nhà ông Dương thôn Xuân Thạnh 2	Xã Hòa Tân Tây, huyện Tây Hòa	1.15	
Khép kín khu dân cư của nhà ông Ngô Phan Lưu thôn Phú Thuận (hai bên đường nhựa)	Xã Hòa Mỹ Đông, huyện Tây Hòa	1	
Khép kín điểm dân cư nông thôn thôn Xuân Mỹ, xã Hòa Mỹ Đông và thôn Phú Thuận, xã Hòa Mỹ Đông	Xã Hòa Mỹ Đông, huyện Tây Hòa	0.59	

Khép kín khu dân cư đối diện nhà ông Đỗ Mạnh Quân, nhóm 5 thôn Phú Nhiêu	Xã Hòa Mỹ Đông, huyện Tây Hòa	0.55	
Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn Phú Thuận (trạm thu mua nguyên liệu số 2)	Xã Hòa Mỹ Đông, huyện Tây Hòa	0.14	
Khép kín dân cư trước mặt trường Tây Sơn giai đoạn 1	Xã Hòa Mỹ Đông, huyện Tây Hòa	3.1	
Khép kín dân cư trước mặt trường Tây Sơn giai đoạn 2	Xã Hòa Mỹ Đông, huyện Tây Hòa	2.3	
Khép kín khu dân cư Nhà Văn hóa cũ Thạnh Phú Tây	Xã Hòa Mỹ Tây, huyện Tây Hòa	0.2	
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư từ Nhà ông Nguyễn Thanh Hòa đến phân trường tiểu học Hòa Mỹ Tây	Xã Hòa Mỹ Tây, huyện Tây Hòa	0.5	
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư bìa chân núi lá	Xã Hòa Mỹ Tây, huyện Tây Hòa	0.7	
Khép kín điểm dân cư thông qua đầu giá quyền sử dụng đất dọc QL.29	Xã Hòa Mỹ Tây, huyện Tây Hòa	0.88	
Khép kín điểm dân cư nông thôn Mỹ Xuân 1, xã Hòa Thịnh	Xã Hòa Thịnh, huyện Tây Hòa	1.7	
Khép kín điểm dân cư nông thôn xã Hòa Thịnh	Xã Hòa Thịnh, huyện Tây Hòa	1.87	
Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Phú Hữu khu nhà làm việc cũ trạm bơm Phú Hữu)	Xã Hòa Thịnh, huyện Tây Hòa	0.07	
Khép kín KDC đường vào chợ Hòa Thịnh để cấp đất ở cho 3 hộ bị ảnh hưởng do thu hồi đất đường vào chợ và 01 hộ do mở rộng cầu nhỏ Hòa Thịnh	Xã Hòa Thịnh, huyện Tây Hòa	0.18	
Khép kín KDC đoạn từ siêu thị Hiệp Hòa Bình đến phía Tây TT Giáo dục nghề nghiệp - GDTX huyện	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	4.9	
HTKT KDC hai bên đường NB2 nối dài (GD 1) đoạn từ Km38+450 (QL.29) đến Km3 (tuyến đường Phú Thứ Hòa Thịnh)	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	9.9	
Đầu tư khu dân cư thị trấn Phú Thứ huyện Tây Hòa (tại các lô đất O1, O2, O4, O5 và CX1, CX7)	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	8.021	
Đầu tư HTKT khu dân cư nông thôn khu đất đối diện quán Chân Tình, thôn Phước Mỹ Đông	Xã Hòa Bình 1, huyện Tây Hòa	1.5	
Đầu tư HTKT khu dân cư nông thôn tuyến từ nhà ông Lân đến nhà ông Hội, thôn Hội Cư và khu phía Bắc nhà ông Lê Ứng	Xã Hòa Bình 1, huyện Tây Hòa	0.56	
Đầu tư HTKT khu dân cư dọc tuyến đường bê tông phía Bắc nhà ông Lê Văn Ngưu đến giáp xã Hòa Tân Đông	Xã Hòa Tân Đông, huyện Tây Hòa	0.9	
Đầu tư HTKT khu dân cư phía Đông nhà ông Nguyễn Đào đến giáp công văn hóa thôn Xuân Thạnh 1	Xã Hòa Tân Tây, huyện Tây Hòa	0.6	
Khép kín khu dân cư đoạn từ Siêu Thị Hiệp Hòa Bình đến phía Tây Trung Tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	4.9	



San lấp mặt bằng, đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật để bán đấu giá đất dọc hai bên đường Nội thị NB2 nối dài (giai đoạn 1) đoạn từ Km38+450 (Quốc lộ 29) đến Km3 (tuyến đường Phú Thứ - Hòa Thịnh)	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	9.3	
Khu dân cư N44 thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	9.85	
Khu dân cư dọc kè sông Ba	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	95	
Đầu tư hạ tầng dự án khép kín KDC khu đất từ cafe Thảo Vi đến giao đường bê tông liên xã Phước Mỹ đi Hòa Tân Tây	Xã Hòa Bình 1, huyện Tây Hòa	1.5	
Khép kín KDC điểm trường bình dân Đội 2 thôn Phước Mỹ và điểm Trường mầm non thôn Nông Nghiệp và KDC điểm trường mầm non thôn Phước Mỹ (đối diện nhà ông Vững)	Xã Hòa Bình 1, huyện Tây Hòa	0.2	
Khép kín KDC trước nhà ông Trọng thôn Phước Mỹ (trước Nhà máy đá cũ)	Xã Hòa Bình 1, huyện Tây Hòa	0.2	
Khép kín khu dân cư nông thôn khu vực phía Đông THPT Phạm Văn Đồng (đầu giá), thôn Thạch Bàn, xã Hòa Phú	Xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa	1.2	
Khép kín khu dân cư nông thôn dọc Quốc lộ 29, xã Sơn Thành Tây giai đoạn 4 (đầu giá)	Xã Sơn Thành Tây, huyện Tây Hòa	1.1	
Khép kín khu dân cư nông thôn dọc Quốc lộ 29, xã Sơn Thành Tây giai đoạn 5(đầu giá)	Xã Sơn Thành Tây, huyện Tây Hòa	0.8	
Khép kín điểm dân cư nông thôn khu vực phía Bắc nhà Lan (thôn Mỹ Xuân 1)	Xã Hòa Thịnh, huyện Tây Hòa	0.32	
Khép kín điểm dân cư nông thôn khu vực phía Nam chợ Hòa Thịnh (thôn Mỹ Xuân 1)	Xã Hòa Thịnh, huyện Tây Hòa	0.39	
Khép kín điểm nông thôn Mỹ Xuân 1, xã Hòa Thịnh (giai đoạn 1).	Xã Hòa Thịnh, huyện Tây Hòa	0.55	
Khép kín điểm dân cư nông thôn khu vực phía Đông nhà Minh Bảo (thôn Mỹ Xuân 1).	Xã Hòa Thịnh, huyện Tây Hòa	0.44	
Khép kín điểm dân cư nông thôn xã Hòa Thịnh	Xã Hòa Thịnh, huyện Tây Hòa	1.87	
Khép kín điểm nông thôn Mỹ Xuân 1, xã Hòa Thịnh (đợt 2).	Xã Hòa Thịnh, huyện Tây Hòa	5.5	
Khép kín KDC đường vào chợ Hòa Thịnh để cấp đất ở cho 3 hộ bị ảnh hưởng do thu hồi đất đường vào chợ và 1 hộ do mở rộng cầu nhỏ Hòa Thịnh	Xã Hòa Thịnh, huyện Tây Hòa	0.18	
KK KDC Vinh Ba (trên nhà 8 Đính dọc đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh); KK KDC thôn Phú Diễn ngoài đầu giá (giai đoạn 2)	Xã Hòa Đồng, huyện Tây Hòa	1.06	
Khép kín KDC cầu xã mười (đầu giá giai đoạn 2)	Xã Hòa Đồng, huyện Tây Hòa	1.2	
Khép kín KDC cầu xã mười (đầu giá giai đoạn 3)	Xã Hòa Đồng, huyện Tây Hòa	1.2	
Huyện Phú Hòa			
Khu đô thị hỗn hợp Riverside 3, xã Hòa An, Hòa Thắng	Xã Hòa An, huyện Phú Hòa	16.5	
Khu đô thị hỗn hợp Sông Ba	Xã Hòa An, huyện Phú Hòa	20	

Khu đô thị hỗn hợp Phong Niên - Hòa Thắng	Xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa	10	
Khu đô thị hỗn hợp Hòa An	Xã Hòa An, huyện Phú Hòa	20	
Hạ tầng kỹ thuật KDC NV1, NV2, NV3, NV4 thị trấn Phú Hòa	Thị trấn Phú Hòa, huyện Phú Hòa	3.72	
Khu đất ở mới trong trung tâm thị trấn Phú Hòa, huyện Phú Hòa	Thị trấn Phú Hòa, huyện Phú Hòa	10	
Khép kín KDC xã Hòa Định Đông đối diện trường Trần Quốc Tuấn	Xã Hòa Định Đông, huyện Phú Hòa	3	
Khép kín KDC đối diện nhà văn hóa thôn Phú Sen Đông	Xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	0.76	
Khép kín KDC thôn Cẩm Thạch (giai đoạn 2)	Xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	0.08	
Khép kín KDC chùa Tuyết Lãnh Sơn	Xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	0.15	
Khép kín KDC thôn Cẩm Thạch (Cửa hàng HTX đến nhà ông Gộc)	Xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	0.1	
HTKT Khu dân cư NLK4 thị trấn Phú Hòa (GD 2)	Thị trấn Phú Hòa, huyện Phú Hòa	1.09	
Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị phía Bắc sông Ba (đoạn từ cầu Đà Rằng mới đến cầu Đà Rằng cũ) xã Hòa An	Xã Hòa An, huyện Phú Hòa	140	
Các ô đất có kí hiệu O-1; CT1; CT2; CT3 và HH-1 thuộc đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu xây dựng dọc hai bên Quốc lộ 25 (đoạn từ cầu Trần Hưng Đạo đến tuyến tránh Quốc lộ 1), xã Hòa Trị	Xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa	39.56	
Các ô đất có kí hiệu O-2; O-3; O-4; CX-CV; HDH; TDC-1 thuộc đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu xây dựng dọc hai bên Quốc lộ 25 (đoạn từ cầu Trần Hưng Đạo đến tuyến tránh Quốc lộ 1) xã Hòa Trị	Xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa	30.79	
Ô kí hiệu HH-1 thuộc đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu xây dựng dọc hai bên Quốc lộ 25 (đoạn từ cầu Trần Hưng Đạo đến tuyến tránh Quốc lộ 1), xã Hòa Trị	Xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa	11.06	
Nâng cấp, mở rộng khu dân cư di tích Thành Hồ, thị trấn Phú Hòa	Thị trấn Phú Hòa, huyện Phú Hòa	0.6	
Hạ tầng kỹ thuật KDC NLK5 thị trấn Phú Hòa	Thị trấn Phú Hòa, huyện Phú Hòa	0.33	
Hạ tầng kỹ thuật KDC Bầu Voi thị trấn Phú Hòa	Thị trấn Phú Hòa, huyện Phú Hòa	3	
Khép kín khu dân cư Thạnh Lâm (ĐH 22 từ đường đất đến nhà ông Thìn) xã Hòa Quang Bắc	Xã Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa	1	
Khép kín khu dân cư sân kho Hà Bình, xã Hòa Quang Bắc	Xã Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa	0.08	
Khép kín khu dân cư Cẩm Sơn (Đường ĐH 22 từ nhà bà Dũng đến mương) xã Hòa Quang Bắc	Xã Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa	0.3	
Khép kín khu dân cư bà Khương, xã Hòa Quang Bắc	Xã Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa	0.73	
Khép kín khu dân cư Gò Cây Gạo (Hạnh Lâm), xã Hòa Quang Bắc	Xã Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa	0.45	
Khép kín khu dân cư Mậu Lâm Bắc, xã Hòa Quang Bắc	Xã Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa	0.6	
Khép kín khu dân cư Đồng Lãnh (từ nhà ông Ý đến đường bê tông Ngọc Sơn) xã Hòa Quang Bắc	Xã Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa	0.5	

Khép kín khu dân cư trường mẫu giáo tổ 2 Mỹ Thành, Hòa Thắng	Xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa	0.03	
Khép kín khu dân cư trường mẫu giáo tổ 3 Mỹ Thành, Hòa Thắng	Xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa	0.1	
Khép kín khu dân cư trường mẫu giáo tổ 3 Mỹ Hòa, xã Hòa Thắng	Xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa	0.06	
Khép kín khu dân cư trường mẫu giáo tổ 3 Phong Niên, xã Hòa Thắng	Xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa	0.04	
Khép kín khu dân cư trường mẫu giáo tổ 6 Phú Lộc, xã Hòa Thắng	Xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa	0.04	
Khép kín khu dân cư dọc ĐH.25, xã Hòa Thắng	Xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa	0.67	
Khép kín khu dân cư dọc ĐH.21, xã Hòa Thắng	Xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa	0.42	
Khép kín KDC trường mẫu giáo 3 thôn Cẩm Thạch, xã Hòa Định Tây	Xã Hòa Định Đông, huyện Phú Hòa	0.08	
Chuyển mục đích sử dụng đất ở Trường Mẫu giáo Đội 1 - Phú Sen Đông, xã Hòa Định Tây	Xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	0.07	
Chuyển mục đích sử dụng đất ở Trường Mẫu giáo Đội 1 - Cẩm Thạch, xã Hòa Định Tây	Xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	0.03	
Chuyển mục đích sử dụng đất ở Trường Mẫu giáo Đội 2, xã Hòa Định Tây	Xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	0.04	
Chuyển mục đích sử dụng đất ở Trường Mẫu giáo 3B, xã Hòa Định Tây	Xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	0.04	
Chuyển mục đích sử dụng đất ở Trường Mẫu giáo Đội 4A, xã Hòa Định Tây	Xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	0.01	
Chuyển mục đích sử dụng đất ở Trường Mẫu giáo Đội 4B, xã Hòa Định Tây	Xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	0.07	
Khép kín KDC từ nhà ông Nguyễn Văn Thanh đến nhà Thái Văn Long, xã Hòa Định Tây	Xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	0.4	
Khép kín khu dân cư đất ở tại nông thôn, (đường bờ vùng UBND xã), phía trên và phía dưới đường bờ vùng UBND xã (phía Nam công viên văn hóa thôn Phú Sen Đông), xã Hòa Định Tây	Xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	1.05	
Khép kín khu dân cư đất ở tại nông thôn, (đường bờ vùng UBND xã), phía trên và phía dưới đường bờ vùng UBND xã (phía Bắc nhà văn hóa thôn Phú Sen Đông), xã Hòa Định Tây	Xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	1.4	
Khép kín khu dân cư đất ở tại nông thôn, thuộc phía trên đường bờ vùng đội 4a, thôn Cẩm Thạch, xã Hòa Định Tây	Xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	1.17	
Khép kín khu dân cư đất ở tại nông thôn, đối diện nhà ông Vũ Nam Hải (đường bờ vùng sân kho 3) thuộc thôn Phú Sen Đông, xã Hòa Định Tây	Xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	0.7	
Khép kín khu dân cư nông thôn xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa (đường bờ vùng cây xanh (cây xăng) phía dưới, thuộc thôn Phú Sen Tây	Xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	0.7	
Khu dân cư phía bắc Suối Mương, xã Hòa Định Tây	Xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	10	

Khu dân cư mới phía Đông Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng nước nóng Phú Sen, xã Hòa Định Tây	Xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	10	
Khép kín KDC đội 7 thôn Định Thành, xã Hòa Định Đông	Xã Hòa Định Đông, huyện Phú Hòa	3	
Khép kín KDC xã Hòa Định Đông đối diện trường Trần Quốc Tuấn thuộc xã Hòa Định Đông	Xã Hòa Định Đông, huyện Phú Hòa	2.6	
HTKT Khu dân cư Định Thành, xã Hòa Định Đông	Xã Hòa Định Đông, huyện Phú Hòa	3	
Khép kín KDC dọc DH28, xã Hòa Định Đông	Xã Hòa Định Đông, huyện Phú Hòa	4.9	
Khép kín KDC nông thôn xã Hòa An, Hòa Trị (Khu dân cư mới xã Hòa An, Hòa Trị) huyện Phú Hòa	Xã Hòa An, Hòa Trị huyện Phú Hòa	54	
Khép kín KDC thôn Ân Niên đoạn từ QL.1A đến đường bê tông Gò Gũ	Xã Hòa An, huyện Phú Hòa	2	
Khép kín KDC thôn Phú Ân đoạn đối diện cụm công nghiệp Hòa An, xã Hòa An	Xã Hòa An, huyện Phú Hòa	3	
Khu đô thị hỗn hợp Sông Ba, xã Hòa Thắng	Xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa	50	
Khu đô thị hỗn hợp Phong Niên, xã Hòa Thắng.	Xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa	30	
Mở rộng khép kín khu dân cư phía Tây chợ Phong Niên	Xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa	4.49	
Khu đất ở thương mại Hòa An	Xã Hòa An, huyện Phú Hòa	29	
Khu đất OT-1 thuộc đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu xây dựng dọc hai bên Quốc lộ 25 (đoạn từ cầu Trần Hưng Đạo đến tuyến tránh Quốc lộ 1)	Xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa	2.81	
Khu đất HH-2 thuộc đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu xây dựng dọc hai bên Quốc lộ 25 (đoạn từ cầu Trần Hưng Đạo đến tuyến tránh Quốc lộ 1)	Xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa	6.73	
Khu đất O-27 thuộc Đồ án quy hoạch phân khu xây dựng Khu đô thị phía Bắc sông Ba (đoạn từ cầu Đà Rằng cũ đến cầu Đà Rằng mới)	Xã Hòa An, huyện Phú Hòa	4.52	
Khu đất O-28 thuộc Đồ án quy hoạch phân khu xây dựng Khu đô thị phía Bắc sông Ba (đoạn từ cầu Đà Rằng cũ đến cầu Đà Rằng mới)	Xã Hòa An, huyện Phú Hòa	4.53	
Khu đô thị mới thuộc Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 khu đô thị phía đông đường tránh Quốc lộ 1 thuộc phường 8, phường 9, thành phố Tuy Hòa và xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa (thuộc huyện Phú Hòa)	Xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa	136.79	
Kè chống sạt lở bờ tả Sông Ba kết hợp phát triển hạ tầng đô thị đoạn qua thôn Vĩnh Phú, xã Hòa An, huyện Phú Hòa	Xã Hòa An, huyện Phú Hòa	150.55	
<b>Tổng dự án: 513 dự án</b>			

**Phụ lục 6: Danh mục dự án Nhà ở xã hội giai đoạn 2021-2025**

<b>STT</b>	<b>Tên dự án, đồ án quy hoạch</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I Thành phố Tuy Hòa</b>				
1	Dự án nhà ở xã hội và nhà ở thương mại Bình Kiến, Tp. Tuy Hòa	Xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa	4.37	
2	Nhà ở xã hội tại khu đất ký hiệu O-10	Xã An Phú, thành phố Tuy Hòa	4.29	
3	Khu đất ký hiệu XH1 thuộc đồ án Quy hoạch chi tiết XD tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phía Nam, Khu công viên trung tâm thuộc Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa	Phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa	4.55	
4	Khu đất ký hiệu OXH-1, OXH-2 thuộc đồ án Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 phía Bắc đường Trần Phú dọc hai bên rạch Bàu Hạ	Phường 5 và 8, thành phố Tuy Hòa	4	
5	Khu đất ký hiệu OXH thuộc đồ án điều chỉnh đồ án QHCT tỷ lệ 1/500 dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Nam khu du lịch sinh thái Sao Việt và Khu dân cư phía Tây Trung tâm An điều dưỡng tàu ngầm, xã An Phú, thành phố Tuy Hòa	Xã An Phú, thành phố Tuy Hòa	4.32	
6	Khu đất ký hiệu OXH-1, OXH-2, OXH-3 thuộc đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu đô thị mới phường Phú Lâm và Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Phường Phú Lâm và Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa	16.08	
7	Khu đất ký hiệu CC-TT, LK-XH1, LK-XH2, LK-XH3, LK-XH4, LK-XH5, OXH1, OXH2 thuộc đồ án Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Ngọc Lãng, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa	Xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa	4.22	
<b>II Thị xã Sông Cầu</b>				
1	Quy đất nhà ở xã hội thuộc Khu đô thị Lệ Uyên, thị xã Sông Cầu	Phường Xuân Yên và xã Xuân Phương, thị xã Sông Cầu	11.81	
<b>III Thị xã Đông Hòa</b>				
1	Thiết chế Công đoàn tại KKT Nam Phú Yên	Phường Hòa Hiệp Trung, thị xã Đông Hòa	3.92	
2	Khu đất ký hiệu XH thuộc đồ án Quy hoạch Khu đô thị mới Hòa Hiệp Bắc	Phường Hòa Hiệp Bắc, thị xã Đông Hòa	1.36	
3	Khu đất ký hiệu XH thuộc đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị phía Đông Hòa Vinh	Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa	3.22	

4	Khu đất ký hiệu NOXH thuộc đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án khu đô thị Nam Bình	Phường Hòa Xuân Tây, thị xã Đông Hòa	2.67	
5	Khu đất ký hiệu OXH thuộc đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Khu đô thị dịch vụ ven biển Hòa Hiệp Nam thuộc Khu kinh tế Nam Phú Yên	Xã Hòa Hiệp Nam, thị xã Đông Hòa	0.73	
6	Khu đất ký hiệu NOXH & OCT thuộc đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 Khu đô thị ven sông Bàn Thạch, phường Hòa Xuân Tây	Phường Hòa Xuân Tây, thị xã Đông Hòa	6.38	
7	Khu đất ký hiệu (O-O1÷O-O5) và (O-O16÷O-O19) thuộc đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 khu vực dự kiến đầu tư Khu đô thị dịch vụ ven biển thuộc Khu kinh tế Nam Phú Yên, thị xã Đông Hòa.	Xã Hòa Hiệp Trung, thị xã Đông Hòa	15.13	
<b>IV Huyện Tuy An</b>				
1	Nhà ở xã hội thị trấn Chí Thạnh	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	5	
<b>VIII Huyện Tây Hòa</b>				
1	Khu đất ký hiệu O-11 thuộc đồ án quy hoạch phân khu Nam trung tâm thị trấn Phú Thứ	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	1	
<b>IX Huyện Phú Hòa</b>				
1	Khu dân cư Hòa Trị	Xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa	7.5	
<b>Tổng cộng: 18 dự án</b>				

**Phụ lục 7: Danh mục dự án Nhà ở Tái định cư giai đoạn 2021-2025**

STT	Tên dự án, đồ án quy hoạch	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
<b>I Thành phố Tuy Hòa</b>				
1	HTKT khu TĐC Đường Bạch Đằng giai đoạn 2, khu A3, A4 thuộc khu dân cư Ninh Tĩnh III, phường 9	Phường 9, thành phố Tuy Hòa	7.3	
2	HTKT khu TĐC phường 9 giai đoạn 2 (khu T, F) thuộc dự án HTKT khu TĐC phường 9	Phường 9, thành phố Tuy Hòa	0.98	
<b>II Thị xã Đông Hòa</b>				
1	Dự án tái định cư Bãi Lách và Bãi Ngà	Thôn Vũng Rô, Xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa	3.6	
<b>III Huyện Tuy An</b>				
1	Khu triều cường Gành Dưa	Xã An Mỹ, huyện Tuy An	2	
2	Khu TĐC thôn Xuân Hòa	Xã An Xuân, huyện Tuy An	1	
3	Khu TĐC Dòng Cây Bút	Thôn Thái Long, xã An Lĩnh, huyện Tuy An		
4	Khu tái định cư khu phố Chí Đức, thị trấn Chí Thạnh	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	0.34	
5	Khu tái định cư Gò Điều, xã An Cư	Xã An Cư, huyện Tuy An	1.78	
6	Khu tái định cư Đồng Cây Gạo, xã An Hiệp	Xã An Hiệp, huyện Tuy An	0.81	
7	Khu tái định cư Đồng Cây Đông, xã An Hiệp	Xã An Hiệp, huyện Tuy An	1.2	
8	Khu tái định cư cầu Long Phú thuộc tiền dự án: Cầu Long Phú	Xã An Cư, huyện Tuy An	0.13	
9	Khu tái định cư xung quanh đầm Ô Loan tại khu Trường Cồn, thôn Tân Long, xã An Cư	Xã An Cư, huyện Tuy An	3.08	
10	Khu tái định cư xung quanh đầm Ô Loan tại thôn Phú Tân 1, xã An Cư	Xã An Cư, huyện Tuy An	3	
11	Khu TĐC Phú Tân 2 (xã An Cư)	Xã An Cư, huyện Tuy An	0.41	
12	Khu TĐC Gò Điều (xã An Cư)	Xã An Cư, huyện Tuy An	1.18	
13	Khu TĐC Đồng Điền (xã An Hòa Hải)	Xã An Hòa Hải, huyện Tuy An	0.36	

14	Khu TĐC Chí Đức (thị trấn Chí Thạnh)	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	0.28	
15	Khu TĐC xung quanh Đầm Ô Loan: Tân Hòa, xã An Hòa Hải	Xã An Hòa Hải, huyện Tuy An	6.34	
16	3 khu tái định cư phục vụ cao tốc (An Hiệp, An Định, thị trấn Chí Thạnh)	Xã An Hiệp, An Định, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	7	
<b>IV Huyện Sông Hinh</b>				
1	Khu TĐC thôn Chí Thán	Xã Đức Bình Đông, huyện Sông Hinh	2	
2	Khu TĐC thôn Hà Giang	Xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh	10	
<b>V Huyện Đồng Xuân</b>				
1	HTKT khu dân cư thôn Long Mỹ, xã Xuân Long	Xã Xuân Long, huyện Đồng Xuân	1.5	
2	HTKT khu dân cư thôn Suối Cối 2, xã Xuân Quang 1	Xã Xuân Quang 1, huyện Đồng Xuân	1.2	
3	HTKT khu dân cư thôn Hà Rai, xã Xuân Lãnh	Xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân	1.25	
4	HTKT khu dân cư thôn Phước Huệ, xã Xuân Quang 2	Xã Xuân Quang 2, huyện Đồng Xuân	1.8	
5	Khu tái định cư xã Xuân Sơn Nam thuộc Tiểu dự án GPMB Dự án gia cố các hầm yếu kết hợp mở mới các ga và cải tạo kiến trúc tầng trên đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP Hồ Chí Minh (đoạn qua địa phận tỉnh Phú Yên - Ga Xuân Sơn Nam)	Xã Xuân Sơn Nam, huyện Đồng Xuân	1.018	
<b>VI Huyện Tây Hòa</b>				
	Khu tái định cư phục vụ dự án Xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa bàn huyện Tây Hòa	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	1.32	
<b>VII Huyện Phú Hòa</b>				
	Khu TĐC xã Hòa An thuộc dự án cải tạo, nâng cấp đoạn xung yếu trên QL.25 thuộc huyện Phú Hòa (GD 2)	Xã Hòa An, huyện Phú Hòa	2.6	
<b>Tổng dự án: 28 dự án</b>				